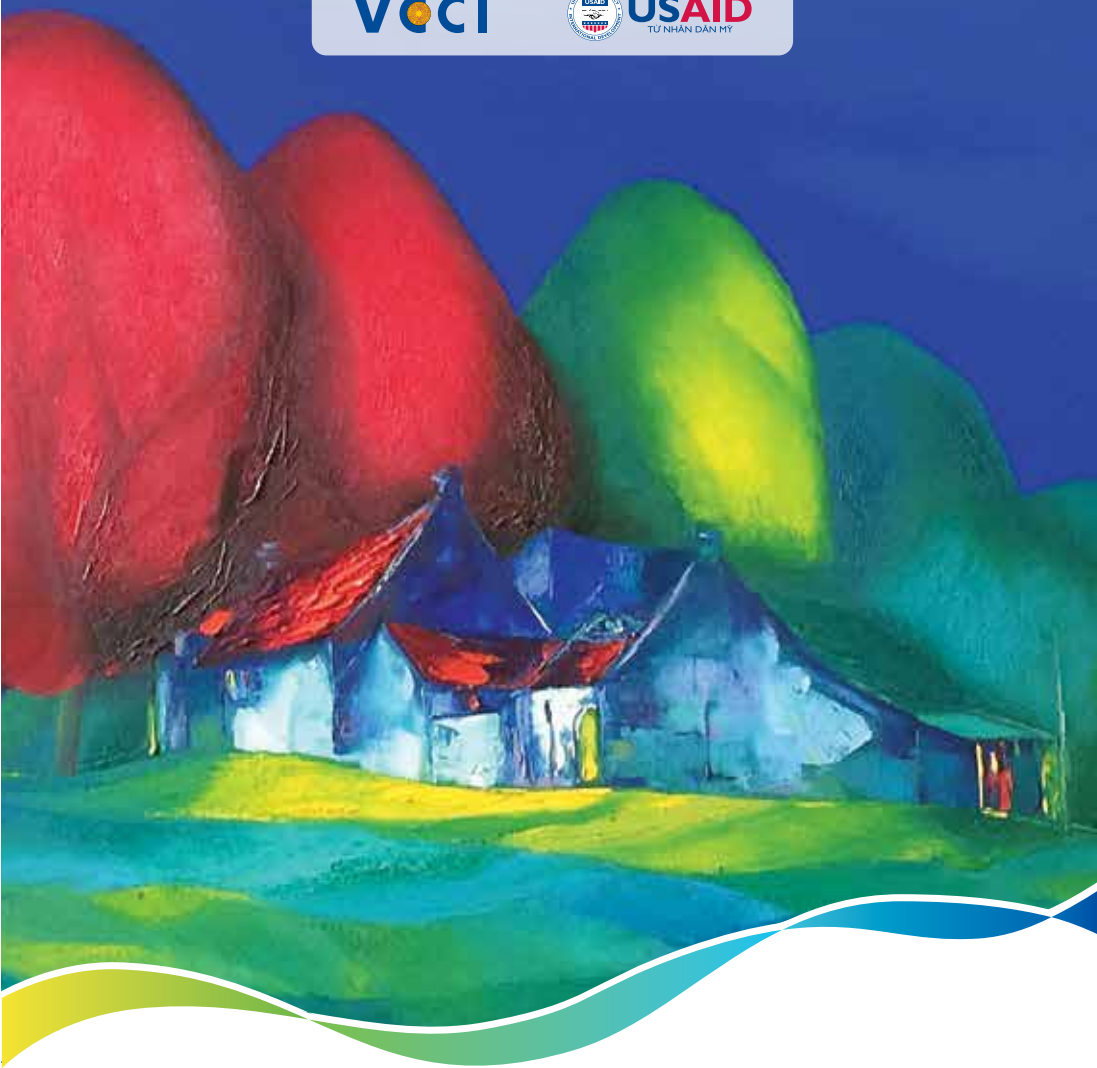


VCCI



USAID
TỰ NHÂN DÂN MỸ



**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM**

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

**PCI
2021**

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM



Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3574-2022

Fax: (84-24) 3574-2021

www.pcvietnam.vn



USAID
TƯ NHÂN DÂN MỸ

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/Việt Nam)

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,

Số 2 Ngô Quyền

Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-24) 3935-1260

Fax : (84-24) 3935-1265

www.usaid.gov/vietnam

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM**

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

**PCI
2021**

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang cầm trên tay báo cáo PCI 2021, ấn phẩm thứ 17 của loạt báo cáo về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh các tỉnh, thành phố tại Việt Nam dưới góc nhìn của doanh nghiệp.

Những thành tựu cải cách của Việt Nam thời gian qua đã có đóng góp lớn của chính quyền các tỉnh, thành phố. Việc tổ chức tốt thực hiện chính sách, pháp luật, sự năng động và sáng tạo trong giải quyết các yêu cầu từ thực tiễn chính là động lực mạnh mẽ thúc đẩy các hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Giai đoạn dịch bệnh căng thẳng ở Việt Nam như hai năm vừa qua thì vai trò của chính quyền các tỉnh, thành phố lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Vừa tổ chức phòng chống dịch bệnh có hiệu quả, vừa tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì, không bị đứt đoạn là nỗ lực rất lớn của nhiều chính quyền địa phương.

Thời gian tới, để nền kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ và nhanh chóng trở lại quỹ đạo tăng trưởng cao, ngoài những chính sách quan trọng vừa được Quốc hội và Chính phủ thông qua như Nghị quyết 43 của Quốc hội và Nghị quyết 11 của Chính phủ, thì chương trình hành động và nỗ lực triển khai của chính quyền cấp tỉnh đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Chính sách có đi nhanh được vào cuộc sống hay không, triển khai có hiệu quả tới doanh nghiệp và người dân hay không, việc phòng chống dịch bệnh hay triển khai tiêm phủ vắc xin có đáp ứng được yêu cầu hay không cho đến các chương trình dự án lớn về hạ tầng, đầu tư công được triển khai nhanh đều có vai trò hết sức quan trọng của chính quyền cấp tỉnh.

Một điểm sáng của PCI 2021 là dù dịch bệnh xảy ra rất phức tạp nhưng dòng chảy cải cách từ địa phương tại Việt Nam dường như vẫn được duy trì. Điểm số của tỉnh trung vị trong PCI tiếp tục tăng với những cải thiện mạnh mẽ của thủ tục

hành chính, việc giảm ấn tượng của chi phí không chính thức, cho dù còn nhiều lo ngại về sự khó khăn của thủ tục đất đai và các thủ tục cấp phép sau đăng ký kinh doanh.

Dịch bệnh Covid-19 có thể tạo ra khó khăn lớn đối với cộng đồng doanh nghiệp, làm giảm đà tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hai năm vừa qua nhưng chúng tôi tin rằng với sự chủ động, năng động và tích cực của bộ máy chính quyền các tỉnh, thành phố thì dịch bệnh không thể làm trì hoãn các chương trình cải cách môi trường kinh doanh đang được tiến hành rất mạnh mẽ tại cấp cơ sở của Việt Nam. Sự năng động của nền kinh tế Việt Nam chính là kết quả của sự năng động của các chính quyền cấp cơ sở như thực tiễn cải cách kinh tế trong hàng chục năm qua đã chứng minh.

Trang bìa báo cáo PCI 2021 năm nay là bức tranh “Sức sống mới” của họa sĩ người Việt Nam Đào Hải Phong. Đây cũng là thông điệp mà nhóm nghiên cứu PCI chọn cho báo cáo năm nay. Vượt qua giông bão, đứng lên từ khó khăn, Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới với đầy đủ sự tự tin, hướng tới một màu xanh tươi sáng và bền vững. Màu xanh của sức sống, của sự trỗi dậy và của niềm tin về sự phát triển và cải cách của Việt Nam trong thời gian tới.



Phạm Tấn Công

Chủ tịch

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là kết quả của nỗ lực hợp tác liên tục và bền bỉ kể từ năm 2005 tới nay giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), nhằm tăng cường chất lượng điều hành kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam.

Báo cáo PCI 2021 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ông Phạm Tấn Công, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Dự án PCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI. Bà Anna Marie Yastishock, Giám đốc USAID Việt Nam, đã có sự ủng hộ và đóng góp quan trọng đối với Dự án PCI. Ông Gregory Leon, Giám đốc, Phòng Phát triển Kinh tế, USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam thường xuyên hỗ trợ nhiệt tình cho quá trình quản lý và vận hành dự án PCI.

Báo cáo PCI 2021 do GS. TS. Edmund Malesky, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quốc tế Đại học Duke, Hoa Kỳ, đồng thời là Trưởng nhóm nghiên cứu PCI chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích. Quá trình này có sự tham gia của Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế và Ông Trương Đức Trọng, chuyên gia Ban Pháp chế VCCI.

Báo cáo PCI 2021 còn là kết quả của quá trình điều tra doanh nghiệp và quản lý vận hành dự án với sự điều phối hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thư, Cán bộ điều phối Dự án PCI, Ban Pháp chế VCCI. Bà Renate Kwon, cán bộ điều phối truyền thông Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương, Đại học Duke giúp hiệu đính báo cáo. Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà, Lưu Ngọc Ánh và Ngô Khánh Huyền, Ban Pháp chế VCCI. Quá

trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2021 còn có sự hỗ trợ hiệu quả của Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Bùi Linh Chi, Vũ Ngọc Thủy và Nguyễn Thị Thu Thương, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Họa sỹ Đào Hải Phong đã ủng hộ Dự án PCI, giúp chúng tôi lựa chọn bức tranh Sức sống mới, phù hợp với tinh thần của báo cáo PCI 2021.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp cho việc thúc đẩy sử dụng kết quả chỉ số PCI cũng như quá trình hoàn thiện phương pháp luận của chỉ số trong nhiều năm qua: Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS.TS Trần Đình Thiên, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Trần Hữu Huỳnh, nguyên Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Ủy viên thường trực Ủy ban Kinh tế Quốc hội Khóa XV; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Hoàng Thị Lan Anh, Phó Trưởng Ban Cải cách và hiện đại hóa, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; GS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Viện Phát triển Bến vững, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Cúc, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội Tư vấn Thuế Việt Nam; Nhà báo Nguyễn Cao Cương, Tổng biên tập Tạp chí Nhà Quản trị; Bà Trần Thị Lan Anh, Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Lương Minh Huân, Viện trưởng Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI; Ông Phạm Hoàng Tiến, nguyên Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI; Ông Trần Ngọc Liêm, Phó Giám đốc VCCI chi nhánh TP. Hồ Chí Minh; Ông Phí Văn Dục, Giám đốc VCCI chi nhánh Hải Phòng; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng, ông Nguyễn Diễm, nguyên Phó Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Phương Lam,

Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; Ông Đỗ Đình Hiệu, Giám đốc VCCI chi nhánh Thanh Hóa; Bà Đào Thị Kim Hoa, Phó Giám đốc phụ trách VCCI chi nhánh Nghệ An; Bà Đặng Thị Thu Nguyệt, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Khánh Hòa; Ông Nguyễn Hữu Trường, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Bình Thuận; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Phó Chủ tịch thường trực Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Trưởng Ban Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Ông Nguyễn Minh Nhật, Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Việt Quốc, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng; Ông Đinh Tuấn Minh, Chuyên gia kinh tế cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết được.

Một số đối tác và chuyên gia đã hỗ trợ rất ý nghĩa cho quá trình khởi động nghiên cứu về Chỉ số Xanh, một sáng kiến mới của VCCI cùng với việc triển khai Dự án PCI trong thời gian tới. Xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới USAID đã hỗ trợ cho nghiên cứu này, cùng cá nhân Bà Nhu-An Tran, Cố vấn về Năng lực Cạnh tranh, Phòng Phát triển Kinh tế, USAID Việt Nam và các thành viên dự án USAID INVEST do Công ty Development Alternatives Inc., Hoa Kỳ thực hiện. T.S. Michael R. DiGregorio, Trưởng Đại diện Quỹ châu Á tại Việt Nam, Ông Nguyễn Trí Thanh, chuyên gia cao cấp Quỹ Châu Á và GS. TS. Markus Taussig, Trưởng Kinh doanh Đại học Rutgers, Hoa Kỳ đã cung cấp những thảo luận quan trọng cho nghiên cứu này (chi tiết tại Phụ lục 2 Báo cáo năm nay).

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn Công ty TNHH nước giải khát Coca-Cola Việt Nam, Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Pharmacity, những đối tác đã đồng hành cùng Dự án PCI trong năm 2021. Cảm ơn Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam đã hợp tác cùng dự án PCI trong phần khảo sát về hoạt động đầu thầu.

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Điều tra PCI 2021 và cung cấp những thông

tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát, dù đang phải gồng mình chống đỡ với đại dịch COVID-19 trong năm qua. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	i
LỜI CẢM ƠN.....	iii
TÓM TẮT	2
I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu.....	3
II. Kết quả nghiên cứu	5
Bảng xếp hạng PCI 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.....	27
Kết quả xếp hạng các vùng của Việt Nam.....	30
Hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam	37

TÓM TẮT

BÁO CÁO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI) 2021

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Báo cáo PCI 2021 là ấn phẩm lần thứ 17 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Với quy mô điều tra toàn diện và phương pháp luận cập nhật định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam, PCI 2021 chuyển tải tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố, từ những trải nghiệm thực tế của các doanh nghiệp.

Trong phần Tóm tắt này, chúng tôi mô tả các công cụ và các kết quả chính của PCI 2021 với hai nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua 17 năm, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để người đọc dễ theo dõi, chúng tôi sẽ tóm tắt một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Phần thứ hai trình bày về các sản phẩm nghiên cứu chính. Cùng với việc tập trung phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại các tỉnh, thành phố qua các cảm nhận của doanh nghiệp tư nhân, nghiên cứu PCI thường niên còn tìm hiểu đánh giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đo lường niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp và nhận diện chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương qua phản ánh của các doanh nghiệp.

Phần đặc biệt của báo cáo PCI 2021 tại Chương 3 được thiết kế để đo lường tác động của đại dịch COVID-19 tới hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam trong năm thứ hai liên tiếp và tìm hiểu việc áp dụng các biện pháp ứng phó của các doanh nghiệp để duy trì hoạt động liên tục trong bối cảnh dịch bệnh. Chương này còn thực hiện một phân tích chuyên sâu xác định những yếu tố nào đóng vai trò quan trọng có thể giúp doanh nghiệp trụ vững cũng như củng cố niềm tin kinh doanh để vượt qua đại dịch.

Với từng phần, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt các phát hiện nghiên cứu chính và các kết luận sau mỗi phần để người đọc dễ theo dõi.

I. ĐIỀU TRA PCI VÀ CÁC DỮ LIỆU SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.000 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước (doanh nghiệp tư nhân) tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Số lượng doanh nghiệp tư nhân tham gia phản hồi điều tra năm 2021 là 8.036 doanh nghiệp. Điều tra PCI sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo năm thành lập, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương. Tỷ lệ phản hồi chung là 36,7%. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI”.
- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 18.680 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, chúng tôi tiến hành một điều tra khác thông qua phương thức phỏng vấn qua điện thoại các doanh nghiệp mới thành lập. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh giá các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp trẻ. Từ danh sách có được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với

9.960 doanh nghiệp và thu được 2.091 phiếu trả lời, tương ứng tỷ lệ phản hồi 21%. Trong báo cáo PCI, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra doanh nghiệp mới thành lập”.

- *Điều tra thường niên gần 1.200 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) từ 22 tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam. Những doanh nghiệp này cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của điều tra này là 28,2%, mức cao đối với các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành uy tín. Tham gia điều tra năm nay có 1.185 doanh nghiệp FDI, đến từ 47 quốc gia, vùng lãnh thổ. Những nhà đầu tư FDI lớn đều hiện diện trong mẫu điều tra FDI, bao gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông, Hoa Kỳ, Malaysia, Đức, Anh, Thái Lan, Pháp, Canada và Australia. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI-FDI”.*
- *Dữ liệu điều tra doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2021.¹ Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.*
- *Bộ dữ liệu PCI gốc là dữ liệu điều tra doanh nghiệp tư nhân về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2021. Bộ dữ liệu này bao gồm 143.929 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.*
- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2021. Bộ dữ liệu này gồm 18.172 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.*

¹ Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

- *Dữ liệu phản hồi điều tra PCI của các doanh nghiệp tư nhân trong nước theo thời gian.* Dữ liệu này gồm các phản hồi của một nhóm mẫu doanh nghiệp tư nhân trong nước đối với điều tra PCI xuyên suốt qua các năm 2006-2021.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mỗi năm, báo cáo PCI cung cấp 7 sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2021:

- Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).* Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (Xem Hình 1.3, Chương 1).
 - Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.
 - Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang

điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100. (Xem Phụ lục 1 Báo cáo PCI 2021 - Chi tiết phương pháp luận PCI và hiệu chỉnh phương pháp luận).

- o Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Tương tự các lần hiệu chỉnh vào các năm 2017, 2013 và 2009, năm 2021 Chỉ số PCI được hiệu chỉnh dựa trên tham vấn rộng rãi và tiếp thu ý kiến của các chuyên gia và chính quyền các tỉnh, thành phố. Hiệu chỉnh phương pháp luận có thể gây khó khăn cho việc đo lường các xu hướng cải thiện qua thời gian song là một việc cần thiết để phản ánh sát những chuyển động trong nền kinh tế và các nỗ lực cải cách liên tục tại Việt Nam. Chi tiết về các điều chỉnh xem tại Phụ lục 1 Báo cáo này.
- o Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2021? Quảng Ninh duy trì vị trí quán quân năm thứ 5 liên tiếp với 73,02 điểm trên bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Đứng thứ hai là Hải Phòng, lần đầu tiên nắm giữ vị trí á quân của bảng xếp hạng PCI với 70,61 điểm. Lần lượt ở vị trí thứ 3 và thứ 4 là Đồng Tháp (70,53 điểm) và Đà Nẵng (70,42 điểm). Các tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2021 bao gồm Vĩnh Phúc (69,69 điểm), Bình Dương (69,61 điểm), Bắc Ninh (69,45 điểm), Thừa Thiên-Huế (69,24 điểm), Bà Rịa-Vũng Tàu (69,03 điểm), và Hà Nội (68,60 điểm).
- ii. *Chỉ số PCI gốc.* Để đo lường sự cải thiện về chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là “Chỉ số PCI gốc,”² được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 35 chỉ tiêu được duy trì cố

² Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

định xuyên suốt 16 năm qua (2006-2021). Chỉ số PCI gốc vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần.

Sự cải thiện theo thời gian. Kết quả chỉ số PCI gốc cho thấy năm thứ 5 liên tiếp, tình trạng PCI 2021 tiếp tục có điểm số trên 60 điểm trên thang điểm 100. Điểm PCI gốc năm 2021 đạt 65,3 điểm cao hơn 1,6 điểm so với điểm PCI gốc năm 2020 (63,7 điểm) và liên tục tăng từ năm 2017 cho đến năm 2021.

o Các xu hướng nổi bật. Môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2021 đã có những chuyển biến tích cực so với những năm trước đây (xem chi tiết tại Phần 1.2 của Chương 1). Trong Báo cáo PCI năm nay, chúng tôi đi sâu phân tích 7 xu hướng nổi bật của môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2021 so với các năm trước đó, cụ thể:

1. Các chính quyền địa phương tiếp tục phát huy tinh thần năng động và sự ủng hộ với khu vực kinh tế tư nhân. PCI 2021 ghi nhận những đánh giá tích cực của doanh nghiệp về sự năng động, tinh thần tiên phong, thái độ làm việc có trách nhiệm và khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế địa phương. Có tới 85,6% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi”, 74% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh” và 62% doanh nghiệp cho biết chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc khu vực kinh tế tư nhân.
2. Chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm trong hầu hết các lĩnh vực thủ tục liên quan đến doanh nghiệp. Công tác phòng, chống tham nhũng là một trong những trọng tâm của Đảng và chính quyền các cấp trong nhiều năm gần đây. Từ năm 2013, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng đã được thành lập và đặt dưới

sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Kể từ đó đến nay, hoạt động phòng, chống tham nhũng đã có nhiều kết quả đáng ghi nhận. Kết quả điều tra PCI cho thấy rằng các hoạt động phòng chống tham nhũng đã đem lại những kết quả tích cực. Năm 2021, tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức nói chung giảm xuống 41,4%, so với mức 44,9% của năm 2020. Đây cũng là mức thấp nhất trong vòng 16 năm qua (năm 2006 là 70%). Quy mô khoản chi phí không chính thức cũng đã giảm đáng kể theo thời gian khi mà tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% doanh thu để chi trả loại chi phí này chỉ khoảng 4,1%, thấp hơn đáng kể so với năm 2016 (9,1%).

Tuy vậy, chính quyền các địa phương cần tiếp tục có những nỗ lực mạnh mẽ hơn để cắt giảm gánh nặng chi phí không chính thức cho các doanh nghiệp. Kết quả điều tra PCI cho thấy chi phí không chính thức vẫn tồn tại khá phổ biến trong một số lĩnh vực thủ tục thiết yếu với doanh nghiệp như đăng ký doanh nghiệp, tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức còn cao trong hoạt động thanh tra xây dựng (67,22%) và cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (61,36%). Doanh nghiệp cũng thường trả chi phí không chính thức ở những thủ tục hoặc nghiệp vụ như quản lý thị trường, thanh tra môi trường, thuế, thanh tra phòng cháy chữa cháy và đất đai.

3. Hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính có cải thiện song vẫn cần thêm nhiều nỗ lực cải cách. Kết quả phân tích dữ liệu PCI nhìn chung cho thấy hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây. Cụ thể, 87% doanh nghiệp đồng ý rằng “cán bộ giải quyết công việc hiệu quả”; 83% doanh nghiệp cho rằng “cán bộ thân thiện”; 75% doanh nghiệp đồng tình với nhận định “Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục.” Với các nhận định “thủ tục giấy tờ đơn giản” và “thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhanh hơn so với quy định pháp luật,” tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý lần lượt là 74% và 80%.

Được triển khai mạnh mẽ trong thời gian gần đây, dịch vụ công trực tuyến đang trở nên phổ biến trong giải quyết thủ tục hành chính ở các cấp. Kết quả điều tra PCI 2021 cho thấy 57,3% doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến và 57% doanh nghiệp quan sát thấy việc giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến giúp giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

Kết quả điều tra PCI vẫn cho thấy một số thủ tục hành chính còn gây phiền hà, khó khăn cho việc tuân thủ của doanh nghiệp. Thủ tục trong các lĩnh vực thuế, phí, đất đai, bảo hiểm xã hội và xây dựng tiếp tục là những lĩnh vực gây nhiều khó khăn nhất. Trong đó, cảm nhận của doanh nghiệp về mức độ trở ngại khi tuân thủ thủ tục hành chính về thuế, phí và xây dựng trong năm 2021 cao hơn đáng kể so với năm 2020. Nguyên nhân có thể là do các cơ quan chính quyền phải tập trung để vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế nên nguồn lực và năng lực bị phân tán trong thời gian dịch bệnh.

4. Cần tiếp tục giảm gánh nặng tuân thủ với các thủ tục kinh doanh có điều kiện. Cải cách điều kiện kinh doanh đã trở thành trọng tâm chính sách của Chính phủ liên tục từ năm 2018 trở lại đây và đã tiếp tục được nhấn mạnh trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030. Dù có những bước tiến, nhưng vẫn có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp chưa hài lòng khi thực hiện các thủ tục hành chính này. Chỉ 38,9% doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục hành chính cấp phép kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện và 43,4% doanh nghiệp cho biết thời gian giải quyết thủ tục không kéo dài hơn so với quy định. Chỉ có 39,1% doanh nghiệp ghi nhận chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật. Những phiền hà về cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện là nguyên nhân khiến 21,7% doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh.

5. Tiếp cận đất đai còn nhiều trở ngại cần cải thiện. Dù dấu hiệu tích cực là tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo không gặp khó khăn với các thủ tục hành chính về đất đai tăng lên nhưng cảm nhận của doanh nghiệp về rủi ro bị thu hồi đất cũng đã tăng trở lại trong năm qua (55%) sau chuỗi giảm và ổn định từ năm 2016. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “doanh nghiệp sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất” khá thấp, chỉ khoảng 29% và thấp hơn đáng kể so với mức 40% của năm 2013. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp trả lời khảo sát cho biết họ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) cũng ở mức thấp nhất kể từ năm 2006. Đây là dấu hiệu đáng lo ngại, bởi việc nắm giữ giấy CNQSDĐ giúp đảm bảo quyền tài sản và tạo sự an tâm cho nhà đầu tư về triển vọng đầu tư dài hạn.

Trong những khó khăn chủ yếu khi tiếp cận, mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh, vấn đề lớn nhất nằm ở sự phức tạp của các thủ tục hành chính thuê, chuyển nhượng đất đai (42,5%). Nguyên nhân phổ biến thứ hai đó là quy hoạch đất đai của địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp (39,3%). Khoảng 30,5% doanh nghiệp phản ánh “Việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng” và 21,5% doanh nghiệp cho biết địa phương có tình trạng “thiếu quỹ đất sạch”. Các vấn đề khác cũng nằm trong mối quan ngại của doanh nghiệp có thể kể đến như giá đất theo quy định của Nhà nước cao, giá đất theo quy định của Nhà nước tăng quá nhanh, công tác giải phóng mặt bằng chậm, việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi và việc xử lý hồ sơ về đất đai lâu hơn quy định. Những phiền hà liên quan đến thủ tục đất đai là nguyên nhân khiến 53,8% doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh.

6. Kết quả thực thi Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa còn khá khiêm tốn trên thực tiễn. Đánh giá về kết quả triển khai các chương trình trợ giúp doanh nghiệp trong khuôn khổ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018) là một trong những nội

dung mới của khảo sát PCI 2021, trong bối cảnh doanh nghiệp gắng sức duy trì hoạt động trong thời gian dịch COVID-19. Kết quả PCI cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đã hưởng hỗ trợ từ các chương trình còn khiêm tốn, đều dưới 8%. Chương trình hỗ trợ có tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được cao nhất là cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng cũng chỉ có 7,34% doanh nghiệp thực tế đã tiếp cận. Chương trình có tỷ lệ doanh nghiệp được thụ hưởng thấp nhất là hỗ trợ giảm giá thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, với chỉ khoảng 4,75% doanh nghiệp đã được thụ hưởng, do phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa nằm bên ngoài khu công nghiệp nên không được hưởng lợi từ hỗ trợ này.

Tín hiệu khả quan là trong số các doanh nghiệp đã thụ hưởng, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục dễ thực hiện đối với từng chương trình đều đạt mức cao, trên 80%. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây là đánh giá của các doanh nghiệp đã đi qua đầy đủ các bước trong quy trình thủ tục để nhận được hỗ trợ. Khoảng 51,3% doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI 2021 không biết đến Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong số các doanh nghiệp biết đến Luật này, chỉ 36,8% doanh nghiệp đã thụ hưởng ít nhất một chương trình hỗ trợ. Nhìn chung, bởi tỷ lệ cao các doanh nghiệp không biết đến Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ nên mức độ khó khăn khi tuân thủ các thủ tục để hưởng trợ cấp có thể khó khăn hơn trên thực tế so với đánh giá của các doanh nghiệp đã được thụ hưởng.

7. Công tác phổ biến thông tin và hướng dẫn doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế cần tiếp tục đẩy mạnh để phát huy hiệu quả. Tính đến hết năm 2021, Việt Nam đang tham gia 15 FTA với nhiều đối tác thương mại quan trọng. Trong đó, các hiệp định đáng chú ý có thể kể đến như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), và Hiệp định Thương mại tự do

giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA). Đây là những hiệp định FTA thế hệ mới với những cam kết sâu rộng, toàn diện về thương mại, đầu tư và một số lĩnh vực liên quan khác như lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, sự minh bạch và các cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư. Khảo sát PCI 2021 đã tìm hiểu về hiện trạng doanh nghiệp tiếp cận thông tin về FTA, mức độ thụ hưởng của họ với các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, cũng như các vướng mắc, khó khăn họ thường gặp phải là gì trong lĩnh vực này.

Mức độ nhận biết của doanh nghiệp Việt Nam về các hiệp định thương mại tự do là khá khiêm tốn. CPTTP là hiệp định thương mại tự do có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết cao nhất (30,19%). Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết được các hiệp định EVFTA và UKVFTA lần lượt là gần 29% và 14%. Mối quan tâm đến các hiệp định này có sự khác biệt rõ rệt giữa doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu với doanh nghiệp kinh doanh ở thị trường trong nước.

Chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thực thi các FTA cũng như hướng dẫn thực hiện các văn bản đó này sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tận dụng lợi ích từ những hiệp định thương mại tự do. Khảo sát PCI 2021 cho thấy khoảng 49% doanh nghiệp đã từng gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật liên quan đến thực thi các FTA. Dù phân theo đặc điểm về định hướng thương mại, quy mô vốn, quy mô lao động, số năm hoạt động hay ngành kinh tế, mức độ gặp khó khăn giữa các nhóm doanh nghiệp là tương đương nhau. Điều này cho thấy công tác xây dựng chính sách và hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA cần được nâng cao hiệu quả hơn nữa.

- iii. **Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI** xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI, song đây là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách (xem Hình 1.24, Chương 1).

- o Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của Nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do như sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tổn kém và trùng lặp không cần thiết.
- o Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số Cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần: [1] các khu/cụm công nghiệp; [2] đường bộ; [3] điện năng; [4] Viễn thông; và [5] hạ tầng khác.
- o Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Bình Dương, Quảng Ninh, Đà Nẵng được đánh giá là các địa phương có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam trong năm điều tra 2021. Đây là những địa phương thường đứng đầu xếp hạng Chỉ số Cơ sở hạ tầng nhiều năm qua.
- o Quan hệ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng. Kết quả điều tra năm 2021 tiếp tục ghi nhận mối tương quan mạnh và chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Nhất quán với phát hiện đã được chỉ ra từ báo cáo PCI các năm trước: những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt thường có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Những tỉnh, thành phố có chất lượng cơ sở hạ tầng ở mức cao hơn tỉnh trung vị, nhưng có chất lượng điều hành ở mức thấp hơn tỉnh trung vị sẽ cần vượt qua bất lợi thế (do chủ quan rằng nhà đầu tư sẽ tìm đến cho dù tỉnh có nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành hay không). Những tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế ở mức cao hơn tỉnh trung vị song chất lượng cơ sở hạ tầng còn hạn chế là những tỉnh sẽ phải “vượt khó” bằng cách nỗ lực cải cách nhằm khắc phục bất lợi về cơ sở hạ tầng.

iv. ***Khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2021.***

Báo cáo PCI năm nay tiếp tục phản ánh những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm vừa qua.

- o Khó khăn chính: Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải trong Điều tra PCI 2021 bao gồm: tìm kiếm khách hàng (69%), tiếp cận vốn (47%), biến động thị trường (32%), tìm kiếm nhân sự thích hợp (27%), và tìm kiếm đối tác kinh doanh (24%).

v. ***Nhiệt kế doanh nghiệp PCI.*** Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước về triển vọng kinh doanh của họ (Xem Hình 1.26, Chương 1).

- o Niềm tin kinh doanh sụt giảm mạnh. Nhiệt kế doanh nghiệp năm 2021 ghi nhận niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục giảm do dịch COVID-19 diễn biến phức tạp hơn trong năm 2021; chỉ 34% doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tới, giảm đáng kể so với mức 51% của năm 2019. Đây là mức sụt giảm thấp nhất kể từ khủng hoảng kinh tế 2012-2013.

vi. ***Phân tích điều tra PCI-FDI.*** Chương 2 của báo cáo trình bày các kết quả của điều tra đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, dựa trên cảm nhận của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và những yếu tố cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của họ tại Việt Nam. Năm 2021, dù chịu tác động tiêu cực bởi dịch COVID-19, Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài. Nhìn chung, môi trường kinh doanh của Việt Nam được các doanh nghiệp nước ngoài đánh giá tích cực. Gánh nặng thanh, kiểm tra đã giảm; cải cách thủ tục hành chính tạo chuyển biến tích cực trong nhiều lĩnh vực. Gánh nặng chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm. Chất lượng lao động và chất lượng cơ sở hạ tầng cũng có những cải thiện tương đối rõ rệt theo thời gian.

- o Đặc điểm của các doanh nghiệp FDI. Doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đa số là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tập trung vào xuất khẩu. Cụ thể, 27,3% doanh nghiệp FDI xuất khẩu trở lại nước xuất xứ và 31,2% xuất khẩu sang nước thứ ba. Các doanh nghiệp trong ngành chế biến/chế tạo là nhóm có tỷ trọng lớn nhất trong mẫu điều tra PCI-FDI 2021, chiếm 57,4% tổng số doanh nghiệp phản hồi, tập trung trong các lĩnh vực chế biến/chế tạo, sản xuất máy tính, thiết bị điện tử, sản phẩm cao su và nhựa. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành nghề sản xuất kinh doanh có sự tăng dần của các doanh nghiệp trong các ngành có hàm lượng công nghệ cao hơn.
- o Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI bị ảnh hưởng đáng kể bởi dịch COVID-19. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi năm 2021 là 38,72%, mức thấp nhất trong 10 năm qua. 47,9% doanh nghiệp báo lỗ, giảm nhẹ từ con số 47,1% của năm 2020 - mức cao nhất kể từ năm 2012.
- o Các doanh nghiệp FDI tiếp tục có niềm tin kinh doanh vững chắc tại Việt Nam, dù rằng họ đã gặp nhiều khó khăn do dịch COVID-19 cũng như những bất ổn của kinh tế toàn cầu trong năm vừa qua. Sau sự sụt giảm đáng kể vào năm 2020, khi chỉ có 40,8% doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh trong 2 năm tiếp theo, điều tra PCI-FDI 2021 ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp FDI có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động tại Việt Nam là 47,7%. Sự lạc quan trở lại của các doanh nghiệp FDI được quan sát thấy ở hầu hết các ngành nghề, dù là doanh nghiệp định hướng thị trường xuất khẩu hay thị trường nội địa.
- o Gánh nặng thực thi quy định có cả những cải thiện và cả những điểm cần quan tâm. Số cuộc thanh, kiểm tra trung vị đã giảm xuống chỉ là 0 cuộc, trong khi năm 2020 là 1 cuộc và từ năm 2019 về trước là 2 cuộc. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên của năm 2021 chỉ là 3,2%, giảm đáng kể từ con số 6,3% của năm 2020, nhờ các địa phương nghiêm túc triển khai chỉ đạo của Chính phủ về tạm dừng việc thanh tra theo kế hoạch, trừ việc thanh tra trong trường hợp đặc biệt được giao hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong thời gian dịch COVID-19.

Một số lĩnh vực thủ tục hành chính đã được cải thiện tích cực, cụ thể là đăng ký đầu tư, bảo hiểm xã hội, xuất, nhập khẩu, môi trường, quản lý thị trường, giao thông và an toàn vệ sinh thực phẩm. Tuy nhiên, một số lĩnh vực khác cũng có sự gia tăng tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn nhiều phiền hà trong năm 2021 so với năm 2020, như thuế [25%], phòng cháy [24%], đất đai [17%], xây dựng [12%] và lao động [15%].

Dù chính quyền trung ương luôn chủ trương thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội, đa số doanh nghiệp FDI báo cáo gánh nặng thực thi quy định tăng lên trong năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành hơn 5% quỹ thời gian của lãnh đạo cho việc tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật là 60,6%, tăng mạnh so với con số 32,9% của năm 2020. Số ngày trung vị thông quan hàng hóa xuất khẩu tăng từ 1 ngày năm 2020 lên 2 ngày trong năm 2021. Tương tự, số ngày trung vị nhập khẩu của năm 2021 là 3 ngày, tăng đáng kể so với con số 2 ngày được duy trì trong nhiều năm trước đó.

- o Các doanh nghiệp FDI tiếp tục đánh giá cao hiệu quả của công cuộc chống tham nhũng của Việt Nam trong năm 2021, song đây vẫn là lĩnh vực cần tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa. Cụ thể, năm 2021 có 41,9% doanh nghiệp FDI cho biết không chi trả chi phí không chính thức, con số tích cực nhất kể từ năm 2010 trở lại đây. Dù vậy, vẫn có 1,7% doanh nghiệp phải dành trên 10% doanh thu cho chi phí không chính thức, nhích nhẹ so với con số 1,2% của năm 2020. Tương tự, năm 2021 có 5% doanh nghiệp cho biết phải dành 5-10% doanh thu cho chi phí không chính thức, trong khi năm trước đó chỉ là 2,1%. Điều tra doanh nghiệp FDI năm 2021 cho thấy một số lĩnh vực cần đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực khi tỷ lệ doanh nghiệp FDI cho biết có chi trả chi phí không chính thức còn cao, như lĩnh vực thủ tục xuất nhập khẩu [38,9%], thanh, kiểm tra [25,4%], thủ tục đất đai [21,1%].
- o Chất lượng lao động tương đối đáp ứng nhu cầu. Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI khá lạc quan về tình hình cải thiện chất lượng lao động, chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề tại địa phương. Tuy nhiên, nhiều

doanh nghiệp FDI gặp nhiều khó khăn hơn trong tuyển dụng một số nhóm lao động kỹ năng cao.

- 15% doanh nghiệp cho biết lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn và 43% cho biết lao động địa phương đáp ứng phần lớn nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Trong khi đó, 37% cho biết chất lượng lao động ở mức Tạm được.
 - Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng lao động tại địa phương có sự cải thiện đều đặn trong những năm gần đây, cả về chất lượng giáo dục phổ thông và chất lượng dạy nghề. Cụ thể, trên thang điểm 6 (1. Rất kém đến 6. Rất tốt), các doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông đạt mức 4.5 điểm vào năm 2021, trong khi năm 2017 là 3,9 điểm. Xu hướng cải thiện tương tự còn có thể quan sát được ở đánh giá của các doanh nghiệp FDI về chất lượng giáo dục dạy nghề, với 4,4 điểm vào năm 2021 so với mức 3,8 điểm của năm 2017.
 - Xét theo chuỗi thời gian, các doanh nghiệp FDI năm 2021 dường như gặp khó khăn hơn trong tuyển dụng lao động so với các năm trước đó. Điều này thấy rõ đối với việc tuyển dụng công nhân, lao động phổ thông, cán bộ kỹ thuật và kế toán trong năm 2021.
- o Cơ sở hạ tầng được nhà đầu tư nước ngoài đánh giá có sự cải thiện trong những năm gần đây. Đường sá là lĩnh vực có sự cải thiện đáng kể theo thời gian, bao gồm chất lượng đường bộ (năm 2017 là 3,72 điểm, năm 2021 là 4,44 điểm trên thang điểm 6 với 1. Rất kém - 6. Rất tốt), đường kết nối giữa cảng và đường cao tốc (4,02 năm 2017 và 4,49 năm 2021) và đường kết nối giữa đường sắt và đường cao tốc (3,97 năm 2017 và 4,41 năm 2021). Chất lượng khu công nghiệp đã duy trì được xu hướng cải thiện, với 4,38 điểm năm 2017 và 4,62 điểm vào năm 2021. Điện (4,69) và điện thoại (4,69) là hai lĩnh vực được các doanh nghiệp FDI đánh giá cao nhất trong năm 2021, đây cũng là hai lĩnh vực nhận được sự đánh giá tích cực của các doanh nghiệp trong nhiều năm qua. Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực dịch vụ, thương

mại có đánh giá tích cực nhất về chất lượng cung cấp và kết nối điện. Các doanh nghiệp FDI trong các ngành sản xuất quan trọng nhìn chung có cảm nhận khá tích cực trong các khía cạnh cơ sở hạ tầng được đánh giá từ năm 2017 tới năm 2021, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành điện tử, ngành có trình độ công nghệ cao. Các đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng hạ tầng, môi trường kinh doanh và mức độ tin tưởng vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư của chính quyền các địa phương năm 2021 nhìn chung là tích cực và có mức độ tương quan cao.

vii. **Điều tra về tác động của dịch COVID-19 đối với doanh nghiệp tại Việt Nam.** Năm thứ hai liên tiếp, trong Chương 3 của Báo cáo PCI 2021, chúng tôi thực hiện đánh giá tác động của dịch COVID-19 đối với hoạt động và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại Việt Nam, ứng phó của các doanh nghiệp, cũng như đánh giá của các doanh nghiệp về các biện pháp chính sách của chính quyền đối với dịch COVID-19. Dữ liệu điều tra cho thấy một số phát hiện đáng chú ý:

- o COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động doanh nghiệp với mức độ ảnh hưởng khác nhau đối với từng nhóm doanh nghiệp. Có tới 92% doanh nghiệp (cụ thể, 94% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 86% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) cho biết hoạt động của họ trong năm 2021 bị tác động tiêu cực bởi dịch Covid-19 (năm 2020 là 87%).
 - Các doanh nghiệp xuất khẩu gặp nhiều khó khăn hơn trong việc quản lý và tham gia vào chuỗi cung ứng cũng như tiếp cận khách hàng quốc tế. Các doanh nghiệp xuất khẩu cũng gặp nhiều vấn đề hơn trong việc đảm bảo số lao động có thể tham gia sản xuất. Đặc biệt, nhóm doanh nghiệp FDI xuất khẩu coi đây là mối quan tâm hàng đầu, với gần 75% phản ánh khó khăn về nhân lực.
 - Các doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa chủ yếu gặp trở ngại trong việc tiếp cận khách hàng trong nước, với 61% doanh nghiệp FDI và 52% doanh nghiệp tư nhân trong nước coi đây là khó khăn hàng đầu.

- Vấn đề lớn cuối cùng là thiếu hụt dòng tiền, một khó khăn phổ biến nhưng tập trung nhiều hơn ở các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Các doanh nghiệp FDI ít bị ảnh hưởng hơn bởi vấn đề này do doanh số bán hàng cao hơn, cơ sở khách hàng đa dạng hơn và khả năng tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn và tài chính thay thế.
- o Tác động của COVID-19 về mặt nhân lực.
- Năm 2021, 33% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 18% doanh nghiệp FDI đã tiến hành cắt giảm số lao động. Trung bình, mỗi doanh nghiệp tư nhân trong nước buộc phải sa thải 4 hoặc 5 lao động, tùy theo doanh nghiệp có định hướng thị trường nội địa hay xuất khẩu. Trung bình, doanh nghiệp tư nhân trong nước đã cho thôi việc khoảng 50% lực lượng lao động.
 - Khoảng 18% doanh nghiệp FDI cũng đã cắt giảm số lao động, với quy mô cắt giảm trung vị là 4 người, chiếm 17% lực lượng lao động trong các doanh nghiệp quy mô trung bình. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI xuất khẩu cắt giảm tới khoảng 10 lao động trong mỗi doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là tính tổng cộng đã có gần một nửa số lao động làm việc trong các doanh nghiệp định hướng nội địa và xuất khẩu bị cho thôi việc. Đây là mức tăng 20 điểm phần trăm so với năm 2020. Một số nhà xuất khẩu, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất hàng điện tử và hàng may mặc, đã sa thải một lượng lớn lao động. Bốn mươi hai doanh nghiệp FDI (2,6%) đã sa thải ít nhất 100 người và bốn doanh nghiệp đã cho thôi việc 400 người lao động trở lên.
- o Tác động của COVID-19 đối với kết quả kinh doanh.
- Các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu dự báo mức doanh thu thấp nhất trong năm 2021, phản ánh tác động của tình trạng tắc nghẽn chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, doanh thu của nhóm này vẫn cao hơn đáng kể so với các nhóm doanh nghiệp khác. Khả năng phục hồi nhanh chóng, quy mô về nguồn lực tài chính, công nghệ là các yếu

tổ then chốt quyết định đánh giá của doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh của mình.

- Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu chịu thiệt hại lớn nhất với khoảng 56% báo lỗ. Các doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa cũng hoạt động kém hiệu quả hơn, với gần một nửa doanh nghiệp nhóm này (49%) báo lỗ. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng đang rất khó khăn, nhưng kết quả kinh doanh bớt tệ hơn đôi chút. Gần 40% cả hai nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước xuất khẩu và định hướng thị trường nội địa báo cáo thua lỗ trong năm qua, cao hơn một chút so với năm 2020.
- o Gần 55% doanh nghiệp FDI cho biết vẫn cầm cự được tại Việt Nam nếu tình hình kinh tế và dịch COVID-19 tương tự như bối cảnh Quý 3-2021, trong khi chỉ 33% doanh nghiệp tư nhân trong nước có cùng nhận định như vậy.
- Trong số những doanh nghiệp cho biết khó có thể trụ lại được, thời gian cầm cự thêm được của các doanh nghiệp FDI là gần một năm, so với 7 tháng đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh giữa các nhóm doanh nghiệp là rất khác nhau.
 - Các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu là nhóm lạc quan nhất với 50% sẽ mở rộng hoạt động trong 2 năm tới. Tiếp theo là nhóm doanh nghiệp FDI định hướng nội địa (45%) và nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước định hướng xuất khẩu (42%). Nhóm kém lạc quan nhất là các doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa, đây là những doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực bán lẻ và dịch vụ, khi chỉ có 29% cho biết sẽ mở rộng hoạt động.
- o Chính sách của nhà nước và các biện pháp ứng phó của chính các doanh nghiệp có vai trò then chốt tác động đến khả năng chống chịu cũng như niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo PCI đã thực hiện một phân tích tổng hợp đối với tất cả các vấn đề nêu trên để tìm hiểu xem các yếu tố

nào giúp doanh nghiệp trụ vững (số tháng có thể cầm cự), cũng như củng cố niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp (tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh) trong thời kỳ hậu COVID-19. Chỉ 35% các doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa và 29% các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu tin rằng họ có khả năng tồn tại, so với gần 50% doanh nghiệp FDI.

- Kết quả phân tích cho thấy yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp là các biện pháp ứng phó để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Biện pháp mà tất cả doanh nghiệp áp dụng nhiều nhất là bố trí nhân viên điều phối công tác ứng phó với dịch bệnh. Kế đến là rà soát các hoạt động thiết yếu để có phương án dự phòng, và tìm kiếm thông tin cập nhật từ các nguồn chính thống. Thứ tư là hoạt động lên kế hoạch dự phòng với các nhà cung ứng/cung cấp dịch vụ thuê ngoài và xem xét rủi ro các chuyến đi công vụ.
 - Đa số các doanh nghiệp cũng đang triển khai các biện pháp để đảm bảo an toàn cho người lao động trong bối cảnh dịch bệnh. Các doanh nghiệp cũng đã triển khai nhiều biện pháp để đảm bảo sản xuất kinh doanh liên tục, với việc củng cố các chuỗi cung ứng của mình bằng cách tìm kiếm các nhà cung cấp thay thế hoặc xác định, dự phòng nguyên vật liệu thiết yếu, chuyển sang phương thức thương mại điện tử để tiếp thị sản phẩm, dịch vụ.
 - Đã có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp bắt đầu thực hiện tự động hóa/số hóa để ứng phó với tình trạng thiếu hụt lao động và giãn cách xã hội, khoảng 28% đã hoàn thành chuyển đổi và 62% bắt đầu triển khai. Việc triển khai tự động hóa/số hóa có thể giúp cải thiện năng suất cho các doanh nghiệp, song mức độ là tương đối khác nhau giữa các nhóm. Các doanh nghiệp FDI xuất khẩu có tỷ lệ cao nhất đồng ý rằng tự động hoá đã cải thiện năng suất

cho doanh nghiệp trong năm vừa qua (62%) so với 53% ở nhóm doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa. 31% doanh nghiệp tư nhân Việt Nam định hướng xuất khẩu và 21,5% doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa cho biết việc áp dụng tự động hóa giúp cải thiện năng suất của doanh nghiệp

- Chính sách của Nhà nước là yếu tố quan trọng thứ hai có tác động đáng kể với các doanh nghiệp. Đa đa số các doanh nghiệp bày tỏ sự ủng hộ đối với các biện pháp hỗ trợ của cả chính quyền trung ương và địa phương. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước đánh giá tích cực hơn đáng kể các hướng dẫn của địa phương và sự minh bạch của các quy định và chính sách liên quan đến COVID-19. Trong khi đó, cảm nhận chung của các doanh nghiệp FDI là họ đã có được sự giúp đỡ từ chính quyền địa phương trong tiếp cận các chương trình hỗ trợ của Chính phủ.
 - Mức độ ủng hộ các chính sách nhà nước của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI khác nhau đáng kể tại các tỉnh thành. Chẳng hạn, tỷ lệ doanh nghiệp FDI ủng hộ ở Khánh Hòa cao hơn 49 điểm phần trăm so với tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước. Ở Quảng Nam lại ghi nhận chiều hướng ngược lại với tỷ lệ doanh nghiệp trong nước đồng tình cao hơn. Ở một số tỉnh, như Bình Dương, cả hai nhóm doanh nghiệp đều không đồng tình như nhau với cách thức xử lý của chính quyền tỉnh, trong khi một số tỉnh, như Bắc Ninh, lại nhận được tỷ lệ đồng thuận cao từ cả hai nhóm doanh nghiệp.
 - Nhìn chung, doanh nghiệp FDI có đánh giá ít tích cực hơn về cách thức ứng phó của chính quyền trung ương và địa phương so với doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tính trung bình trên cả nước, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước hài lòng với chính sách của trung ương ứng phó với dịch bệnh là 72% so với 64% ở các doanh nghiệp FDI. Đối với chính quyền địa phương, tỷ lệ ủng hộ

có thấp hơn một chút, 70% doanh nghiệp tư nhân trong nước và 61% doanh nghiệp FDI cho biết họ hài lòng. Các doanh nghiệp FDI định hướng thị trường nội địa là nhóm có tỷ lệ hài lòng thấp nhất

- Điều quan trọng là khả năng trụ vững và triển vọng mở rộng quy mô của doanh nghiệp cũng có sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp cụ thể bởi mỗi nhóm có khả năng, nguồn lực ứng phó cũng như nhu cầu khác nhau. Những kết quả này cho thấy sự cần thiết phải có những chính sách trợ giúp khác nhau cho từng nhóm doanh nghiệp.
- o Khuyến nghị chính sách.
- *Các doanh nghiệp tư nhân định hướng thị trường nội địa đang bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 và rất cần được hỗ trợ trực tiếp.* Mỗi quan tâm số một của họ là thiếu hụt dòng tiền. Để tồn tại được qua đại dịch COVID-19, các doanh nghiệp này đã phải cắt giảm lao động và và tiền lương thông qua những điều chỉnh hợp đồng lao động cũng như giảm thời gian làm việc. Nhiều doanh nghiệp phản hồi họ không được hưởng lợi từ các chương trình miễn giảm thuế, vì họ có ít lợi nhuận và mới bắt đầu có doanh số bán hàng trở lại, do đó biện pháp hỗ trợ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thuế giá trị gia tăng (VAT) có tác động không lớn đối với họ. Các chương trình trợ cấp trực tiếp, cho vay có bảo đảm và hỗ trợ người lao động là cấp thiết hơn với doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tái cơ cấu để mở rộng thị trường và bán hàng thông qua các phương thức thương mại điện tử và internet cũng có thể giúp doanh nghiệp vượt qua các khó khăn trong nỗ lực “vượt khó” lớn thứ hai là tiếp cận người tiêu dùng trong nước.
 - Là nhóm cần hỗ trợ trực tiếp ít cấp thiết hơn nhóm trên, nhưng *các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu cần được hỗ trợ nhiều hơn bằng những điều chỉnh chính sách trung hạn* để tham gia tốt hơn vào các chuỗi cung ứng quốc tế thông qua bán hàng cho người

mua nước ngoài tại Việt Nam hoặc người mua ở nước ngoài. Tổ chức các chương trình kết nối với đối tác kinh doanh mục tiêu có thể rất hữu ích đối với nhóm này. Hỗ trợ thêm trong trung hạn để các doanh nghiệp tư nhân định hướng xuất khẩu triển khai chuyển đổi số/tự động hóa công việc, đặc biệt là số hóa các dịch vụ, sử dụng rô bốt công nghiệp và học máy trong phân tích dữ liệu có thể giúp họ tạo ra những cải thiện lớn về năng suất.

- Các doanh nghiệp FDI có nhiều nguồn lực hơn để sử dụng và đã tự trang bị tốt hơn để đảm bảo an toàn người lao động, duy trì sản xuất kinh doanh, cũng như thay đổi công cụ làm việc để giải quyết những thách thức mới. Dù vậy, một số thay đổi chính sách cũng có thể giúp ích cho nhóm doanh nghiệp này. Như việc đảm bảo mở cửa quốc tế an toàn thông qua các chính sách nới lỏng nhập cảnh với du khách và doanh nhân trong khi vẫn duy trì yêu cầu tiêm đủ vắc xin và xét nghiệm nhanh sẽ giúp đẩy mạnh cơ hội tăng doanh số bán hàng cho các doanh nghiệp FDI cung ứng dịch vụ, đồng thời vẫn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ bùng phát dịch bệnh dẫn đến tình trạng phong tỏa trở lại.
- Cuối cùng, *các doanh nghiệp FDI định hướng xuất khẩu cần được tạo thuận lợi nhiều hơn để duy trì mức sản lượng và đáp ứng thời hạn giao hàng quốc tế*. Các quy định và phong tỏa ít nghiêm ngặt hơn, nhất là tại các cụm công nghiệp nơi các doanh nghiệp này có mặt bằng sản xuất kinh doanh, đã bắt đầu có tác dụng tích cực. Người lao động nhập cư tại các khu công nghiệp sẽ được hưởng lợi nếu các chính sách tạo điều kiện cho họ di chuyển dễ dàng, được tiếp cận nhà ở chất lượng tốt hơn, an toàn hơn cũng như các dịch vụ chăm sóc y tế khác khi họ đến làm việc trong các khu công nghiệp.



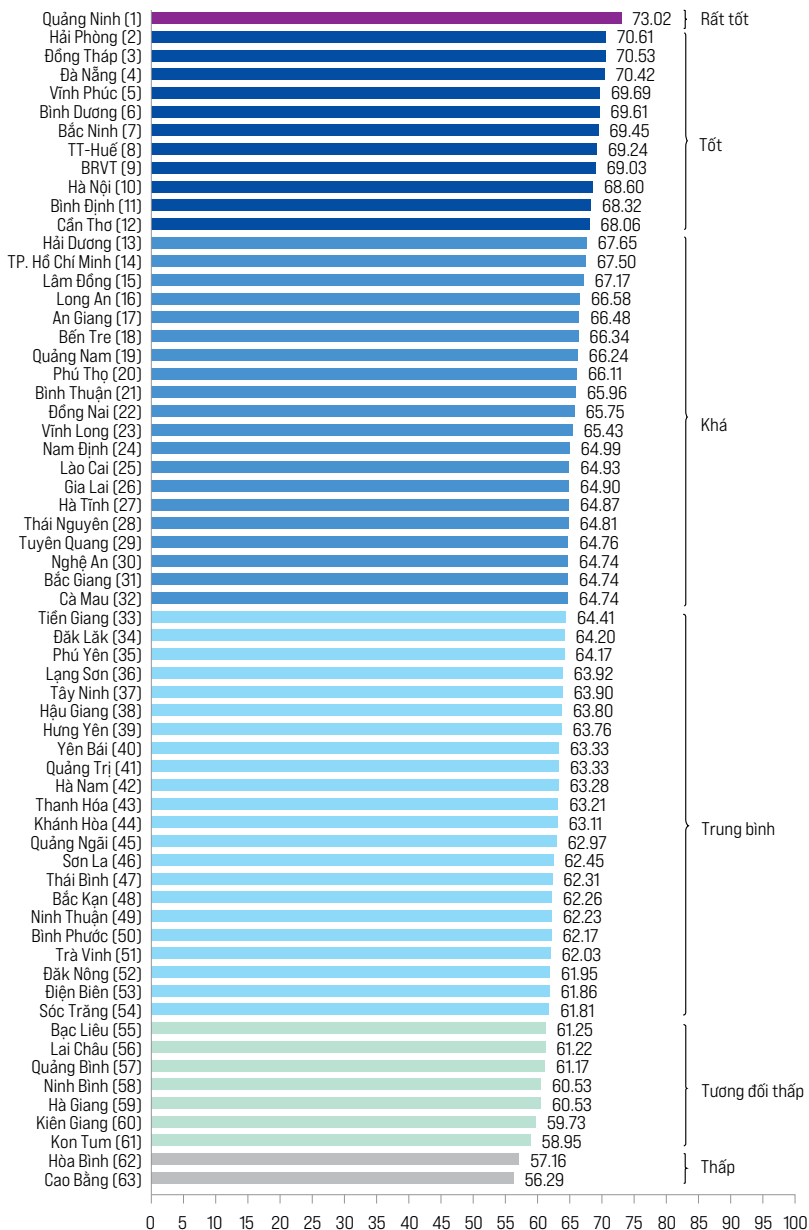
BẢNG XẾP HẠNG

CHỈ SỐ PCI

63 TỈNH, THÀNH PHỐ

VIỆT NAM

BẢNG XẾP HẠNG PCI NĂM 2021



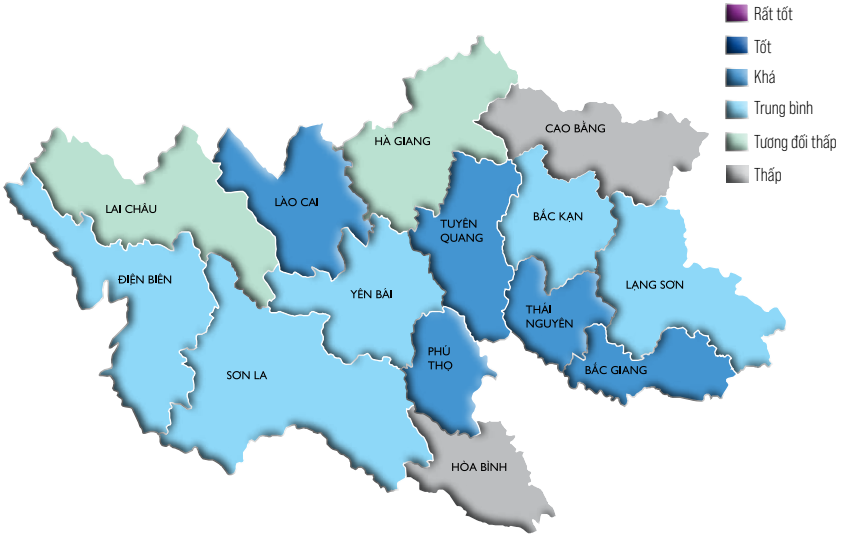
CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM

PCI
2021

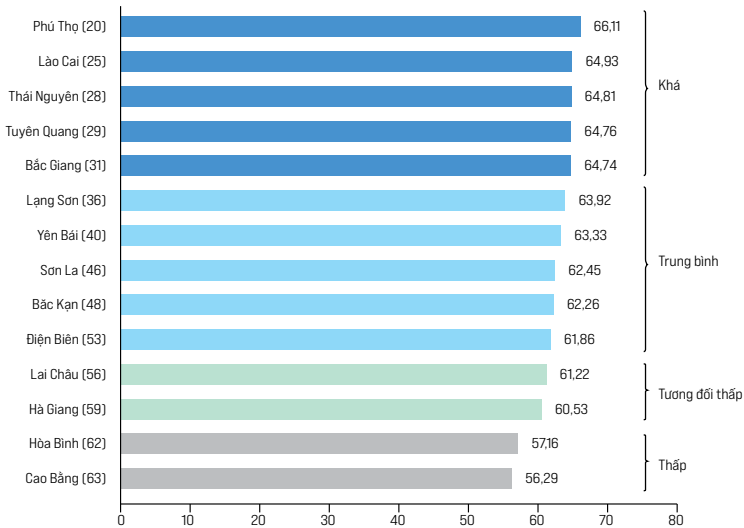
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CÁC VÙNG CỦA VIỆT NAM



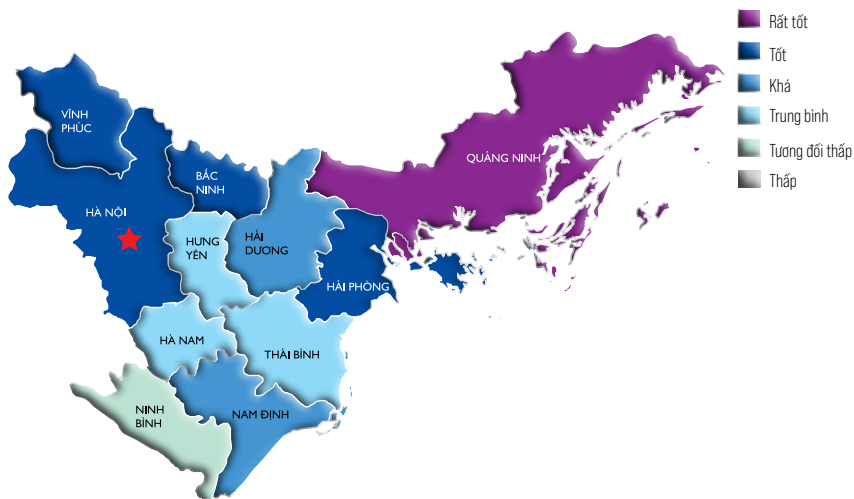
BẢN ĐỒ PCI 2021 - KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



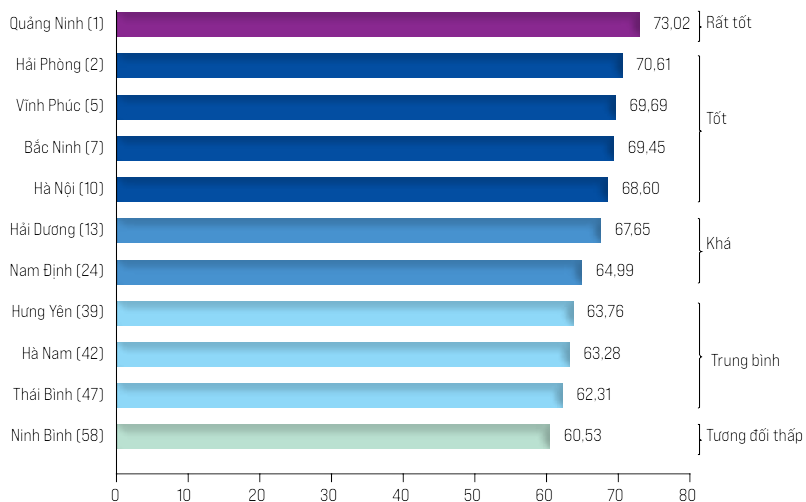
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2021- KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



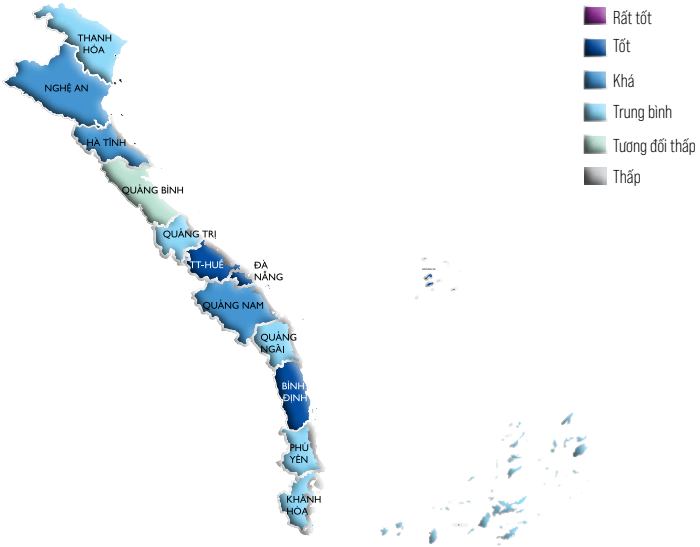
BẢN ĐỒ PCI 2021 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



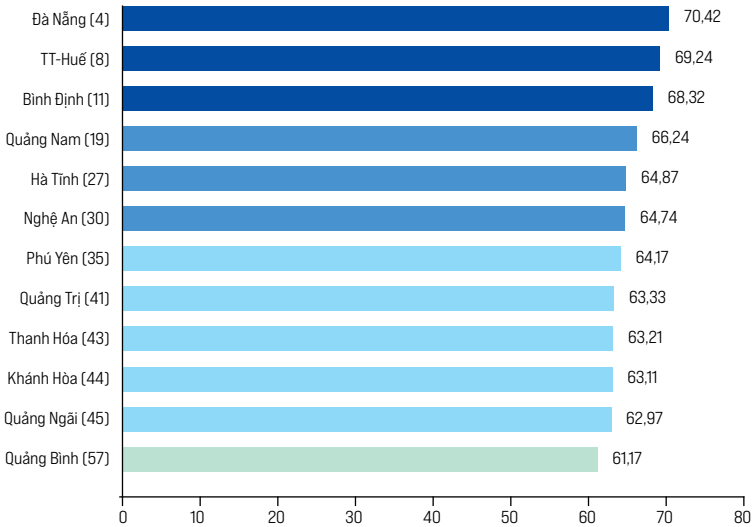
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2021 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



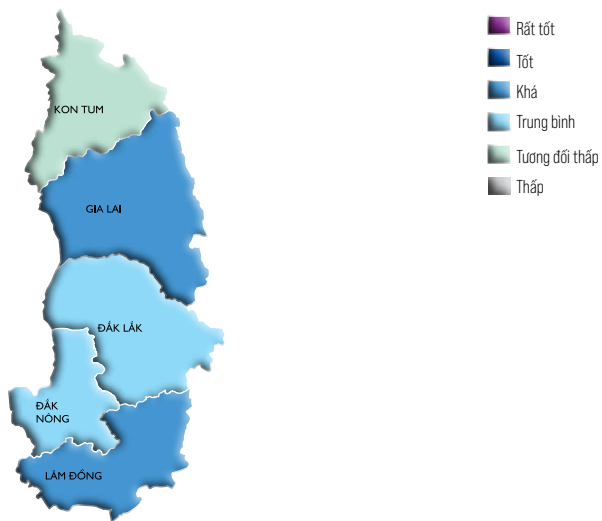
BẢN ĐỒ PCI 2021 - VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG



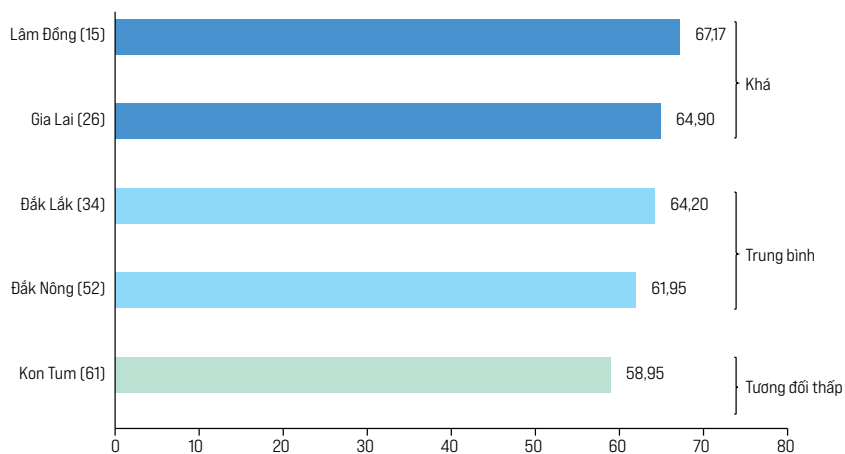
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ NĂM 2021- VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG



BẢN ĐỒ PCI 2021 - KHU VỰC TÂY NGUYÊN



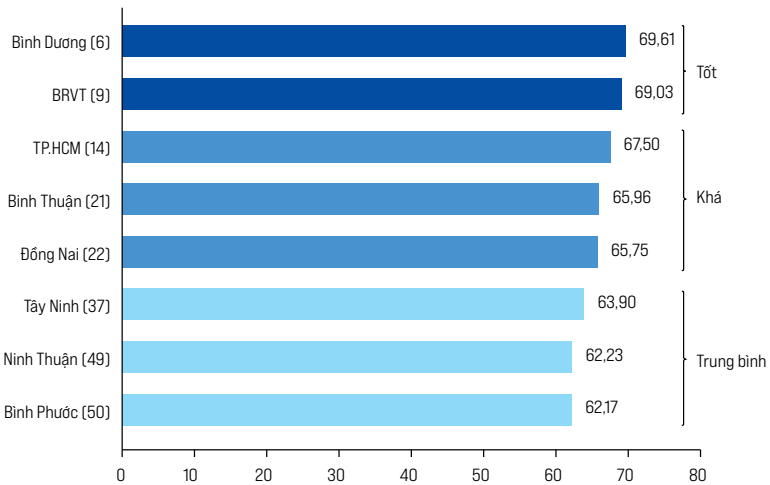
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2021- KHU VỰC TÂY NGUYÊN



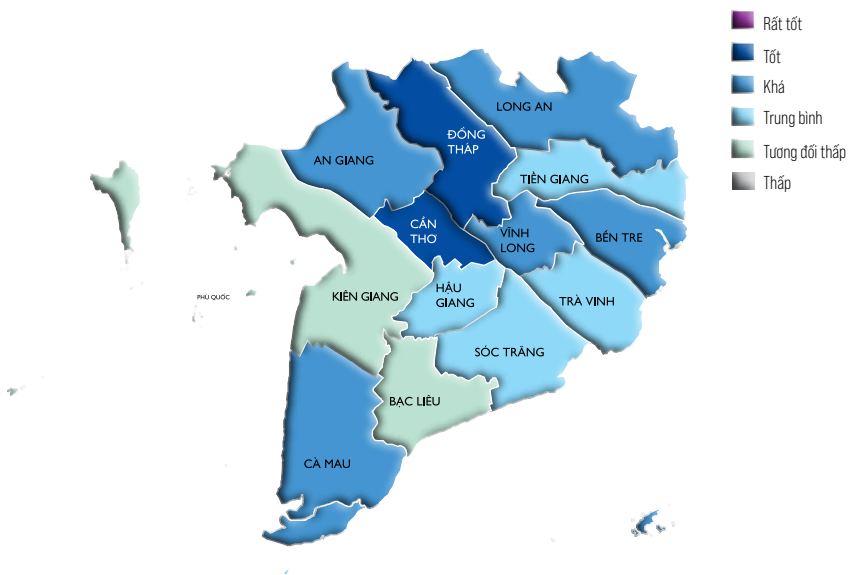
BẢN ĐỒ PCI 2021 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



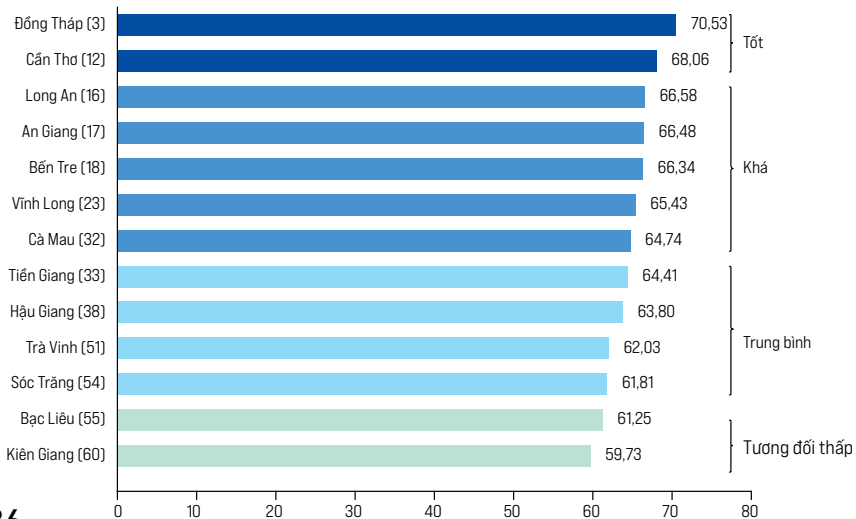
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2021- VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



BẢN ĐỒ PCI 2021 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2021- VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM

PCI
2021

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM



I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	62,16	32	Trung bình/Mid-Low
2018	63,65	28	Khá/Mid-High
2019	66,44	21	Khá/Mid-High
2020	64,72	19	Khá/Mid-High
2021	66,48	17	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,67	6,96	7,05	8,37	6,44
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,37	7,61	7,84	7,07	6,40
Tính minh bạch (Transparency)	6,92	6,14	7,44	5,56	6,48
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,88	7,57	7,63	8,65	7,06
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,20	7,08	6,55	6,96	7,30
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,99	6,89	6,69	6,67	4,82
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,44	6,22	6,88	6,47	7,18
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,99	6,24	5,58	6,18	7,35
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,69	5,58	6,31	6,27	5,81
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,15	6,04	6,39	6,24	7,87

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	58,82	59	Tương đối thấp/Low
2018	60,11	60	Trung bình/Mid-Low
2019	62,80	59	Trung bình/Mid-Low
2020	61,97	59	Trung bình/Mid-Low
2021	62,26	48	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,25	7,00	6,81	8,15	5,17
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,13	6,60	5,76	6,11	7,83
Tính minh bạch (Transparency)	6,65	6,67	6,80	5,89	6,25
Chi phí thời gian (Time Costs)	4,83	5,19	5,15	6,81	7,61
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,28	5,78	5,57	5,99	7,14
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,42	6,62	7,65	6,27	6,67
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,15	4,88	5,77	5,25	6,94
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,32	4,69	5,23	5,62	5,62
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,09	6,61	7,05	6,45	5,34
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,06	6,50	6,99	7,54	7,17

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	62,20	30	Trung bình/Mid-Low
2018	63,01	36	Khá/Mid-High
2019	64,47	40	Khá/Mid-High
2020	63,98	27	Khá/Mid-High
2021	64,74	31	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,82	7,34	6,78	6,99	6,76
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,54	6,66	6,84	6,30	7,09
Tính minh bạch (Transparency)	6,73	6,11	6,85	5,39	6,27
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,70	7,01	6,52	8,68	6,99
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,51	6,16	6,06	6,47	7,74
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,72	4,88	5,45	7,89	5,98
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,05	5,55	6,98	6,75	5,66
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,06	6,44	5,43	5,82	6,04
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,32	6,54	7,19	6,82	6,33
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,10	5,90	6,38	6,28	6,99

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	61,09	42	Trung bình/Mid-Low
2018	62,53	39	Khá/Mid-High
2019	63,78	51	Trung bình/Mid-Low
2020	59,61	63	Tương đối thấp/Low
2021	61,25	55	Tương đối thấp/Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,58	6,64	7,65	8,70	7,19
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,55	7,17	7,44	7,80	7,32
Tính minh bạch (Transparency)	6,47	5,61	6,36	4,81	5,74
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,70	6,30	7,07	7,89	6,68
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,38	6,54	6,03	5,98	6,58
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,93	7,51	7,02	6,56	5,99
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,04	5,36	6,25	5,83	6,35
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,77	7,03	5,77	5,69	6,20
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,25	5,50	6,26	5,56	5,37
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,68	6,43	6,52	6,23	6,58

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	64,36	17	Khá/Mid-High
2018	64,50	15	Khá/Mid-High
2019	70,79	4	Rất tốt/Excellent
2020	66,74	10	Tốt/High
2021	69,45	7	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,27	7,22	6,88	7,04	6,53
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,57	6,39	7,55	7,07	7,14
Tính minh bạch (Transparency)	5,93	5,85	7,02	5,34	6,39
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,65	7,12	7,23	8,42	8,47
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,90	5,32	7,24	7,69	7,27
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,85	5,30	7,51	6,46	6,29
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,81	5,99	7,34	6,55	7,27
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,86	6,52	6,62	6,75	7,27
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,56	7,69	7,03	6,82	6,74
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,39	6,06	7,91	6,95	7,06

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	66,69	5	Tốt/High
2018	67,67	4	Tốt/High
2019	69,34	7	Tốt/High
2020	69,08	8	Tốt/High
2021	66,34	18	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,88	6,95	7,01	7,69	7,29
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,96	7,28	7,02	7,36	6,76
Tính minh bạch (Transparency)	6,21	6,19	6,87	6,25	6,24
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,61	8,54	8,80	8,64	7,89
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,39	7,20	8,01	7,81	7,40
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,23	7,71	7,46	7,65	5,94
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,01	6,84	7,48	7,02	7,13
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,87	7,09	6,34	6,53	7,31
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,45	5,71	6,07	6,32	5,39
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,78	7,66	7,80	7,76	7,13

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	64,08	18	Khá/Mid-High
2018	64,04	20	Khá/Mid-High
2019	66,56	19	Khá/Mid-High
2020	63,18	37	Trung bình/Mid-Low
2021	68,32	11	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,75	6,85	8,03	8,17	7,03
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,79	7,11	7,18	7,15	6,97
Tính minh bạch (Transparency)	6,67	6,54	6,95	5,60	6,23
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,48	7,36	6,57	7,93	8,14
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,46	5,72	7,05	6,19	7,42
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,63	6,02	6,44	6,06	6,41
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,30	5,48	6,84	6,54	7,62
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,82	6,20	5,61	5,54	7,13
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,51	6,55	6,72	6,64	6,21
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,31	6,69	6,81	7,04	7,35

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	64,47	14	Khá/Mid-High
2018	66,09	6	Tốt/High
2019	67,38	13	Tốt/High
2020	70,16	4	Rất tốt/Excellent
2021	69,61	6	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,66	7,83	6,83	8,05	6,38
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,83	7,12	7,67	6,92	7,21
Tính minh bạch (Transparency)	6,52	6,80	6,68	6,40	6,98
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,45	6,75	6,89	7,76	8,01
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,38	5,78	6,11	6,98	7,06
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,61	5,31	5,78	6,69	6,36
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,04	6,85	6,56	7,09	6,74
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,69	6,60	6,57	7,48	7,64
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,35	6,84	7,41	6,92	6,37
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,39	5,78	6,14	6,63	6,47

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	56,70	62	Tương đối thấp/Low
2018	60,02	61	Trung bình/Mid-Low
2019	62,21	61	Trung bình/Mid-Low
2020	62,42	50	Trung bình/Mid-Low
2021	62,17	50	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,95	7,05	6,93	6,77	6,26
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,39	6,67	7,39	6,19	7,13
Tính minh bạch (Transparency)	6,36	5,99	6,41	5,23	6,44
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,76	6,94	5,93	6,90	7,10
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,95	6,24	5,69	5,93	5,84
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,15	5,18	6,44	5,91	5,04
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,34	4,23	5,39	6,28	7,00
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,51	6,87	5,85	7,57	7,01
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,60	5,16	6,54	5,88	5,02
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,02	5,42	5,72	6,20	6,19

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	63,34	24	Khá/Mid-High
2018	64,00	22	Khá/Mid-High
2019	65,33	31	Khá/Mid-High
2020	63,29	34	Trung bình/Mid-Low
2021	65,96	21	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,19	8,20	7,27	8,56	5,79
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,64	6,60	6,67	6,54	6,98
Tính minh bạch (Transparency)	6,42	5,73	6,30	5,92	6,93
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,22	7,67	6,71	7,51	7,25
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,58	7,19	6,85	6,69	6,97
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,12	6,01	6,83	6,68	5,52
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,34	5,66	6,52	6,16	7,04
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,95	6,43	6,46	6,22	7,69
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,18	6,23	6,50	5,78	5,14
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,82	5,92	5,92	6,07	6,35

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	64,43	16	Khá/Mid-High
2018	64,02	21	Khá/Mid-High
2019	66,96	16	Tốt/High
2020	65,48	15	Khá/Mid-High
2021	69,03	9	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,19	7,57	5,86	7,10	6,48
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,94	6,41	6,95	6,85	7,01
Tính minh bạch (Transparency)	6,36	6,18	6,87	5,64	6,07
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,42	7,03	7,30	8,45	8,00
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,04	6,37	6,46	7,04	7,23
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,33	5,42	6,31	6,16	6,52
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,45	5,49	6,02	6,03	6,77
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	7,08	6,59	6,87	6,22	7,81
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,29	6,47	6,82	7,07	6,56
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,55	6,37	6,32	6,52	7,08

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	59,83	51	Trung bình/Mid-Low
2018	61,73	49	Trung bình/Mid-Low
2019	64,10	45	Khá/Mid-High
2020	62,82	43	Trung bình/Mid-Low
2021	64,74	32	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,97	8,20	8,10	8,50	7,16
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,19	6,12	6,69	6,86	7,28
Tính minh bạch (Transparency)	5,81	6,40	6,64	5,24	6,17
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,01	7,33	6,89	7,52	8,28
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,42	5,90	6,28	6,09	7,09
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,17	6,23	5,26	6,59	6,12
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,21	5,24	5,64	5,19	7,20
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,30	6,60	6,77	7,07	6,46
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,09	5,28	5,68	5,76	5,44
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,45	5,44	6,67	6,49	6,98

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	65,09	10	Khá/Mid-High
2018	64,98	11	Khá/Mid-High
2019	68,38	11	Tốt/High
2020	66,33	12	Khá/Mid-High
2021	68,06	12	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,86	7,07	6,51	7,01	6,85
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,66	7,19	7,17	6,62	7,43
Tính minh bạch (Transparency)	6,32	5,85	6,64	6,29	6,03
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,78	7,56	7,99	8,43	6,24
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,17	6,50	6,57	6,82	7,71
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,14	5,69	6,11	8,30	5,58
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,11	5,58	6,51	6,34	7,55
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,84	6,78	6,95	6,04	7,64
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,54	6,86	7,01	6,52	6,24
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,51	5,93	6,94	6,94	7,43

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	58,89	58	Tương đối thấp/Low
2018	60,67	57	Trung bình/Mid-Low
2019	63,69	54	Trung bình/Mid-Low
2020	62,20	54	Trung bình/Mid-Low
2021	56,29	63	Thấp/Very Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,28	7,71	7,46	9,14	6,67
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	4,35	5,13	5,18	5,61	5,71
Tính minh bạch (Transparency)	5,72	6,24	6,75	5,54	5,88
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,03	4,91	5,69	6,69	5,31
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,10	4,83	5,43	5,76	5,18
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,49	6,37	6,35	6,98	5,53
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	3,63	4,20	5,26	5,50	6,32
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	7,18	6,77	6,48	6,05	5,46
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,89	6,42	6,80	6,63	5,16
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,61	5,66	6,45	6,05	6,68

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	70,11	2	Rất tốt/Excellent
2018	67,65	5	Tốt/High
2019	70,15	5	Rất tốt/Excellent
2020	70,12	5	Rất tốt/Excellent
2021	70,42	4	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,55	7,94	7,89	8,75	6,94
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,11	7,23	7,44	7,35	7,51
Tính minh bạch (Transparency)	6,46	6,32	6,59	6,23	6,30
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,76	7,29	7,08	8,62	7,46
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,29	6,54	6,75	7,11	7,29
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,95	4,91	5,32	6,18	5,92
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,65	5,96	6,76	6,37	7,01
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,93	6,30	6,76	6,32	7,57
Đào tạo lao động (Labor Training)	8,07	7,92	7,99	7,87	7,15
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,74	6,70	6,99	7,05	7,33

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	62,19	31	Trung bình/Mid-Low
2018	62,48	40	Khá/Mid-High
2019	64,81	38	Khá/Mid-High
2020	63,22	35	Trung bình/Mid-Low
2021	64,20	34	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,99	6,69	6,94	7,23	6,32
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,89	6,59	6,44	6,90	7,71
Tính minh bạch (Transparency)	6,34	5,94	6,80	5,71	5,34
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,02	6,89	6,49	7,32	7,00
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,88	6,34	5,34	5,87	6,69
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,39	6,73	5,88	6,61	7,17
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,38	5,25	5,62	6,22	6,59
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,80	6,34	6,93	6,44	6,81
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,14	6,21	6,75	6,20	5,97
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,84	6,21	5,67	7,03	7,73

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	55,12	63	Thấp/Very Low
2018	58,16	63	Tương đối thấp/Low
2019	60,50	62	Tương đối thấp/Low
2020	61,96	60	Trung bình/Mid-Low
2021	61,95	52	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,06	6,52	6,76	8,03	7,34
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,29	6,99	7,57	6,77	6,97
Tính minh bạch (Transparency)	5,94	6,31	6,50	6,04	4,92
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,18	6,58	6,74	7,23	7,57
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,11	4,88	5,82	6,54	6,90
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,40	5,96	6,69	7,05	6,66
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,73	5,79	5,54	5,56	6,79
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,19	6,24	5,61	5,91	6,19
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,15	4,84	5,45	5,53	5,66
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,27	5,16	5,80	6,27	7,68

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	60,57	48	Trung bình/Mid-Low
2018	61,77	47	Trung bình/Mid-Low
2019	64,11	44	Khá/Mid-High
2020	62,62	46	Trung bình/Mid-Low
2021	61,86	53	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,74	7,62	7,30	6,85	6,25
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,71	6,18	6,21	5,89	6,25
Tính minh bạch (Transparency)	6,36	6,81	6,71	6,42	6,26
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,23	5,60	6,54	6,69	6,07
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,47	5,19	4,71	6,73	6,07
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,86	5,30	6,98	7,81	6,09
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,69	4,74	5,60	6,42	6,71
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,93	6,94	6,46	6,02	6,59
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,70	5,65	6,60	5,42	5,38
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,00	6,12	7,08	6,71	7,32

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	63,15	26	Khá/Mid-High
2018	63,84	26	Khá/Mid-High
2019	65,82	23	Khá/Mid-High
2020	64,56	20	Khá/Mid-High
2021	65,75	22	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,05	8,12	7,13	6,48	6,92
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,55	6,19	6,06	7,01	7,37
Tính minh bạch (Transparency)	6,24	6,13	6,60	6,34	5,98
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,51	7,00	8,02	8,05	7,93
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,01	6,78	5,57	6,53	6,88
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,83	5,25	6,04	6,39	5,48
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,71	5,43	5,92	6,23	6,51
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,75	6,54	6,88	5,87	7,42
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,73	6,32	6,75	6,55	5,75
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,77	6,18	6,40	6,85	6,92

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	68,78	3	Rất tốt/Excellent
2018	70,19	2	Rất tốt/Excellent
2019	72,10	2	Rất tốt/Excellent
2020	72,81	2	Rất tốt/Excellent
2021	70,53	3	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,30	7,44	6,37	7,18	7,73
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,61	7,79	7,67	7,96	7,26
Tính minh bạch (Transparency)	7,25	6,93	7,27	6,77	6,94
Chi phí thời gian (Time Costs)	8,69	8,90	8,40	9,50	8,35
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,86	7,42	7,64	8,09	8,11
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,67	7,87	8,01	7,56	6,96
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,96	7,81	8,37	8,22	7,27
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,70	6,77	6,76	6,67	6,53
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,93	5,86	6,56	6,73	6,42
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,10	7,50	7,76	8,32	7,68

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	60,91	43	Trung bình/Mid-Low
2018	63,08	33	Khá/Mid-High
2019	65,34	30	Khá/Mid-High
2020	63,12	38	Trung bình/Mid-Low
2021	64,90	26	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,13	7,46	7,03	7,21	6,39
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,90	7,14	6,95	6,99	7,56
Tính minh bạch (Transparency)	6,46	6,52	6,60	6,39	5,68
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,23	6,45	6,54	8,40	6,84
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,86	6,17	5,57	6,62	6,98
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,42	6,51	7,18	7,49	6,70
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,92	5,97	5,56	7,17	6,69
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	7,19	6,94	7,37	5,78	6,89
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,56	5,01	6,08	5,13	5,95
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,70	6,40	6,06	6,56	7,57

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	59,16	55	Tương đối thấp/Low
2018	61,19	52	Trung bình/Mid-Low
2019	62,62	60	Trung bình/Mid-Low
2020	61,16	61	Trung bình/Mid-Low
2021	60,53	59	Tương đối thấp/Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,91	7,58	7,81	7,69	7,34
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,08	5,87	6,61	5,96	6,82
Tính minh bạch (Transparency)	6,18	5,93	6,34	5,59	5,70
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,27	7,00	7,15	7,94	7,41
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,49	5,14	5,58	6,14	6,55
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,58	5,30	6,94	5,96	5,49
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,32	5,36	6,08	6,51	7,06
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,26	7,31	5,81	5,75	6,39
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,09	5,41	6,09	5,71	4,52
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,01	6,37	6,55	7,81	7,39

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	61,97	35	Trung bình/Mid-Low
2018	62,77	37	Khá/Mid-High
2019	65,07	34	Khá/Mid-High
2020	63,47	30	Trung bình/Mid-Low
2021	63,28	42	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,77	7,99	7,09	8,19	6,73
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,33	6,21	6,79	6,47	7,35
Tính minh bạch (Transparency)	6,35	6,22	6,59	5,94	6,28
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,03	6,50	6,79	7,45	7,04
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,36	5,84	5,35	6,22	6,63
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,45	4,51	4,55	6,31	6,07
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,11	6,22	6,75	7,08	6,70
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,21	6,40	6,88	5,39	6,20
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,63	6,56	6,90	6,79	5,79
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,77	5,68	6,00	6,53	6,35

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	64,71	13	Khá/Mid-High
2018	65,40	9	Tốt/High
2019	68,80	9	Tốt/High
2020	66,93	9	Tốt/High
2021	68,60	10	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,72	8,20	7,98	6,74	6,57
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,32	5,87	6,63	6,07	6,60
Tính minh bạch (Transparency)	6,31	5,83	6,60	5,81	5,21
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,19	7,07	7,18	7,93	8,45
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,40	5,56	5,94	6,72	7,15
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,07	4,48	5,39	6,06	5,38
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,10	5,13	5,96	6,06	6,92
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	7,68	7,21	7,06	6,68	7,74
Đào tạo lao động (Labor Training)	8,09	7,80	7,91	7,85	7,64
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,88	5,53	6,30	6,21	6,60

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	61,99	33	Trung bình/Mid-Low
2018	63,99	23	Khá/Mid-High
2019	65,46	27	Khá/Mid-High
2020	64,56	21	Khá/Mid-High
2021	64,87	27	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,56	8,26	8,08	7,20	7,58
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,03	6,36	6,14	6,33	6,55
Tính minh bạch (Transparency)	6,16	6,25	6,70	5,21	5,92
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,65	6,51	6,81	8,14	8,00
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,76	5,36	5,71	5,61	6,91
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,33	4,73	5,36	6,03	6,47
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,73	4,59	6,71	5,62	7,37
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,90	6,97	6,29	6,86	6,37
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,04	6,98	7,08	7,46	6,00
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,75	5,99	6,12	6,44	6,76

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	60,36	49	Trung bình/Mid-Low
2018	60,98	55	Trung bình/Mid-Low
2019	63,85	47	Khá/Mid-High
2020	62,52	47	Trung bình/Mid-Low
2021	67,65	13	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,67	6,70	7,45	7,58	7,24
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,68	6,69	7,42	6,52	7,37
Tính minh bạch (Transparency)	5,45	5,71	6,33	5,37	5,43
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,32	6,95	6,13	6,97	7,23
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,46	6,21	4,88	5,28	7,24
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,45	7,03	6,35	5,13	8,38
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,93	5,96	6,03	5,09	8,24
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,17	5,47	6,16	6,50	6,56
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,91	6,34	7,21	7,46	6,64
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,63	6,16	5,71	5,90	7,83

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	65,15	9	Khá/Mid-High
2018	64,48	16	Khá/Mid-High
2019	68,73	10	Tốt/High
2020	69,27	7	Tốt/High
2021	70,61	2	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,94	7,43	7,14	7,34	6,52
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,86	6,50	6,90	6,18	6,77
Tính minh bạch (Transparency)	5,73	5,89	6,50	6,02	6,82
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,71	6,12	5,71	7,51	7,64
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,02	5,18	6,11	6,63	6,70
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,50	5,21	6,44	6,82	6,02
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,22	5,46	6,07	6,91	7,73
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,74	6,75	6,85	6,68	7,49
Đào tạo lao động (Labor Training)	8,17	7,81	8,24	8,11	7,17
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,48	6,09	6,66	7,28	7,21

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	60,14	50	Trung bình/Mid-Low
2018	61,87	44	Trung bình/Mid-Low
2019	64,14	42	Khá/Mid-High
2020	63,11	39	Trung bình/Mid-Low
2021	63,80	38	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,91	7,71	7,74	7,12	7,81
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,85	6,73	6,33	7,19	7,55
Tính minh bạch (Transparency)	6,11	5,92	6,56	5,31	4,53
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,89	7,01	8,12	8,49	7,66
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,09	6,54	7,01	7,09	7,23
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,41	6,43	6,27	8,58	5,55
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,68	5,96	7,15	7,75	7,05
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,53	6,10	5,69	5,23	6,95
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,17	5,63	5,82	5,78	6,10
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,14	6,22	6,37	7,65	7,20

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	65,19	8	Khá/Mid-High
2018	65,34	10	Khá/Mid-High
2019	67,16	14	Tốt/High
2020	65,70	14	Khá/Mid-High
2021	67,50	14	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,44	7,31	7,24	6,81	6,16
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,11	5,43	6,35	6,66	6,98
Tính minh bạch (Transparency)	6,16	6,28	6,79	5,68	5,45
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,10	7,04	6,88	8,04	7,58
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,97	5,50	5,60	6,71	6,38
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,43	5,71	5,74	6,69	6,09
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,26	5,45	5,57	6,07	6,22
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	7,82	7,64	7,39	6,55	8,54
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,27	6,98	7,30	7,12	6,71
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,13	5,10	5,39	6,35	6,39

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	59,42	52	Tương đối thấp/Low
2018	61,73	48	Trung bình/Mid-Low
2019	63,84	48	Khá/Mid-High
2020	62,80	44	Trung bình/Mid-Low
2021	57,16	62	Thấp/Very Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,60	7,20	6,55	7,84	6,22
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,64	5,83	6,46	6,28	5,93
Tính minh bạch (Transparency)	6,77	6,49	6,34	5,88	4,99
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,10	6,12	6,33	6,63	6,11
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,14	5,35	6,21	5,42	5,32
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,33	5,63	6,61	5,38	5,10
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,22	5,40	6,09	5,56	5,89
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,94	6,40	5,97	6,61	6,65
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,55	6,20	6,92	6,53	5,37
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,63	6,23	6,31	6,99	6,39

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	59,09	56	Tương đối thấp/Low
2018	60,66	58	Trung bình/Mid-Low
2019	63,60	55	Trung bình/Mid-Low
2020	62,23	53	Trung bình/Mid-Low
2021	63,76	39	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,35	7,50	6,18	7,81	6,78
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,81	5,69	7,85	6,34	6,94
Tính minh bạch (Transparency)	5,62	5,50	5,98	5,31	5,62
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,25	6,82	5,85	8,24	8,46
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,21	4,69	6,33	6,72	6,63
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,83	5,54	6,83	7,64	7,17
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,50	6,19	5,95	6,99	6,48
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,38	6,41	6,17	4,82	5,75
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,16	6,57	6,80	6,51	6,50
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,37	6,29	6,08	7,45	6,93

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	63,36	23	Khá/Mid-High
2018	64,42	17	Khá/Mid-High
2019	65,37	29	Khá/Mid-High
2020	63,98	26	Khá/Mid-High
2021	63,11	44	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,05	7,39	6,19	7,93	6,77
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,48	5,82	7,10	6,97	6,49
Tính minh bạch (Transparency)	6,66	6,25	6,75	5,54	5,42
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,23	6,97	7,10	8,69	6,93
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,60	6,19	6,47	7,42	7,79
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,89	5,79	6,00	8,81	5,37
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,16	5,83	5,94	5,75	4,57
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,90	7,14	6,40	5,41	6,85
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,25	6,28	6,70	6,31	6,35
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,46	6,01	6,04	5,94	6,06

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	63,65	20	Khá/Mid-High
2018	63,42	31	Khá/Mid-High
2019	64,99	35	Khá/Mid-High
2020	60,01	62	Tương đối thấp/Low
2021	59,73	60	Tương đối thấp/Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,39	6,41	6,45	6,97	6,60
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,52	6,99	7,16	6,25	7,53
Tính minh bạch (Transparency)	5,78	5,80	6,79	5,18	4,48
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,56	7,42	8,14	7,71	7,40
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,85	6,75	7,28	6,43	7,35
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,75	6,73	6,47	6,09	6,84
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,56	5,70	6,15	5,48	6,52
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	7,10	6,55	5,71	6,53	6,57
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,79	6,12	5,90	5,53	4,78
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,15	6,22	7,46	5,64	6,58

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	58,53	61	Tương đối thấp/Low
2018	60,63	59	Trung bình/Mid-Low
2019	63,54	56	Trung bình/Mid-Low
2020	62,02	56	Trung bình/Mid-Low
2021	58,95	61	Tương đối thấp/Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,79	7,47	7,64	7,42	6,16
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,32	6,82	7,48	7,12	6,79
Tính minh bạch (Transparency)	6,33	5,90	6,45	5,91	6,23
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,55	5,46	6,38	6,35	5,63
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,46	4,70	5,95	6,30	5,80
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,36	5,70	6,85	5,87	5,65
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,18	4,89	5,79	5,73	6,42
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,32	7,04	5,74	5,90	5,93
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,57	6,40	6,60	6,35	5,35
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,05	4,13	5,82	6,34	5,59

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	58,82	60	Tương đối thấp/Low
2018	58,33	62	Tương đối thấp/Low
2019	59,95	63	Tương đối thấp/Low
2020	61,98	57	Trung bình/Mid-Low
2021	61,22	56	Tương đối thấp/Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Giá nhập thị trường (Entry Costs)	8,04	8,01	7,72	7,82	6,71
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,82	6,26	6,32	5,78	6,48
Tính minh bạch (Transparency)	6,16	5,93	6,53	6,50	7,28
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,71	5,73	5,66	6,04	5,22
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,12	4,71	4,77	5,98	5,10
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,26	5,73	6,92	6,67	5,99
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,15	6,21	6,79	6,56	6,56
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,28	5,58	5,09	5,64	7,38
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,46	5,58	5,88	5,94	4,21
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,82	6,93	6,98	6,84	5,81

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	63,50	22	Khá/Mid-High
2018	63,79	27	Khá/Mid-High
2019	66,23	22	Khá/Mid-High
2020	64,43	23	Khá/Mid-High
2021	67,17	15	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,51	6,98	7,14	7,64	7,63
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,23	6,82	7,00	6,94	7,28
Tính minh bạch (Transparency)	6,65	6,51	6,82	5,59	5,57
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,56	7,55	7,31	8,42	6,55
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,16	6,13	7,04	7,36	6,77
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,43	6,68	6,00	7,39	7,19
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,67	5,70	6,24	6,14	6,43
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,62	5,85	6,13	6,40	7,34
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,54	6,37	6,50	5,80	6,53
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,03	6,69	6,89	6,43	7,99

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	59,27	53	Tương đối thấp/Low
2018	61,70	50	Trung bình/Mid-Low
2019	63,79	50	Trung bình/Mid-Low
2020	62,43	49	Trung bình/Mid-Low
2021	63,92	36	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	6,92	7,39	7,81	8,77	5,86
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,58	6,02	6,65	5,96	6,71
Tính minh bạch (Transparency)	6,13	6,35	6,54	5,75	5,61
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,96	5,76	6,16	7,17	7,82
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,48	5,55	5,79	5,98	7,55
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,08	5,18	7,25	6,39	6,31
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,50	5,51	6,26	5,72	7,60
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,72	6,41	5,61	6,04	6,32
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,19	6,32	6,46	6,30	5,83
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,36	6,12	7,41	6,54	7,39

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	64,98	11	Khá/Mid-High
2018	64,63	12	Khá/Mid-High
2019	65,56	25	Khá/Mid-High
2020	65,25	16	Khá/Mid-High
2021	64,93	25	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,37	7,33	6,56	7,85	6,88
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,41	5,99	7,11	6,97	7,23
Tính minh bạch (Transparency)	6,34	6,22	7,26	6,55	6,16
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,12	6,87	5,28	6,45	7,54
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,57	6,27	5,62	6,53	7,91
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,80	6,33	6,06	5,79	7,75
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,80	6,67	7,03	6,30	6,48
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	7,35	6,27	5,79	5,89	6,19
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,56	6,39	7,28	6,89	5,19
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,32	7,99	6,50	6,80	8,03

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	66,70	4	Tốt/High
2018	68,09	3	Tốt/High
2019	68,82	8	Tốt/High
2020	70,37	3	Rất tốt/Excellent
2021	66,58	16	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,71	7,13	7,05	7,64	7,10
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,34	7,76	7,33	7,74	7,49
Tính minh bạch (Transparency)	6,52	6,47	6,55	6,06	5,93
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,60	7,71	7,74	9,06	8,13
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,83	7,01	6,79	7,64	7,27
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,55	7,45	7,35	8,52	5,56
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,07	6,41	7,40	7,57	7,40
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,49	7,03	7,16	7,00	7,54
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,06	6,30	6,20	6,38	5,44
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,20	6,50	7,57	7,16	7,30

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	61,43	41	Trung bình/Mid-Low
2018	63,01	35	Khá/Mid-High
2019	65,09	33	Khá/Mid-High
2020	63,10	40	Trung bình/Mid-Low
2021	64,99	24	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,62	6,49	8,23	8,45	7,07
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,50	6,95	6,28	6,58	7,85
Tính minh bạch (Transparency)	5,33	5,42	6,55	5,83	5,43
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,69	7,04	6,40	6,80	8,14
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,62	6,97	5,80	6,26	7,62
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,65	5,34	6,24	6,88	5,91
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,47	6,51	6,05	5,92	6,73
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,35	6,23	6,25	5,40	6,44
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,31	6,63	6,87	6,78	5,94
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,73	6,64	6,71	7,03	7,87

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	63,52	21	Khá/Mid-High
2018	64,08	19	Khá/Mid-High
2019	66,64	18	Khá/Mid-High
2020	64,73	18	Khá/Mid-High
2021	64,74	30	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,85	7,57	7,78	7,39	6,99
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,16	7,08	6,63	6,54	6,94
Tính minh bạch (Transparency)	6,38	6,43	6,95	6,04	6,10
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,72	6,18	6,74	7,61	7,54
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,68	4,71	5,86	6,22	6,50
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,62	4,94	6,57	6,35	4,21
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,14	5,60	5,79	6,31	6,27
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	7,45	7,49	6,57	6,78	7,57
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,94	6,44	6,86	6,25	5,82
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,13	5,90	6,55	6,53	6,59

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	61,86	36	Trung bình/Mid-Low
2018	63,55	29	Khá/Mid-High
2019	64,58	39	Khá/Mid-High
2020	61,98	58	Trung bình/Mid-Low
2021	60,53	58	Tương đối thấp/Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,70	7,46	6,74	7,15	6,20
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,37	6,19	6,98	6,91	6,33
Tính minh bạch (Transparency)	6,09	5,26	6,39	5,09	4,60
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,03	6,62	7,04	7,54	6,71
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,10	6,35	5,81	6,74	7,56
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,25	4,72	6,11	6,78	7,57
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,36	5,55	6,25	6,10	5,54
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,94	6,31	5,63	4,76	4,98
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,38	7,91	7,29	7,37	6,93
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,13	5,93	7,18	7,14	7,54

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	61,60	38	Trung bình/Mid-Low
2018	62,21	43	Trung bình/Mid-Low
2019	64,89	37	Khá/Mid-High
2020	63,44	32	Trung bình/Mid-Low
2021	62,23	49	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,84	6,43	7,61	8,54	7,28
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,20	6,76	6,63	6,17	6,87
Tính minh bạch (Transparency)	6,44	6,71	6,57	6,17	5,47
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,10	7,16	7,48	7,70	7,03
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,16	6,14	6,36	6,87	8,39
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,37	5,71	6,33	6,43	5,19
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,87	5,38	6,56	6,85	6,77
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,00	6,29	6,27	5,29	5,07
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,19	5,69	6,23	6,06	6,18
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,01	5,95	6,15	7,38	7,70

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	62,55	27	Khá/Mid-High
2018	63,95	24	Khá/Mid-High
2019	65,54	26	Khá/Mid-High
2020	64,52	22	Khá/Mid-High
2021	66,11	20	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,03	7,26	7,17	8,12	7,37
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,18	6,68	7,10	6,78	7,01
Tính minh bạch (Transparency)	5,95	5,44	6,49	5,69	6,10
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,14	6,50	6,43	7,58	7,70
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,22	5,95	5,79	6,67	6,45
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,79	5,68	5,64	7,14	4,94
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,35	5,24	6,93	6,76	7,18
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,62	7,09	6,03	5,17	7,21
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,90	7,04	7,15	7,12	6,21
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,28	6,35	7,55	7,42	7,02

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	60,59	47	Trung bình/Mid-Low
2018	61,69	51	Trung bình/Mid-Low
2019	64,14	43	Khá/Mid-High
2020	62,84	42	Trung bình/Mid-Low
2021	64,17	35	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,05	8,45	8,55	8,39	7,45
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,72	6,36	6,28	6,46	6,33
Tính minh bạch (Transparency)	5,89	6,01	6,47	5,91	5,12
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,30	7,40	6,91	7,35	7,74
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,31	5,52	6,16	6,98	7,45
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,60	5,62	5,26	7,18	5,24
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,80	5,17	5,50	6,82	6,47
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,61	6,16	6,68	5,26	7,35
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,24	6,11	6,39	5,94	5,95
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,15	6,21	5,27	7,08	6,54

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	60,82	45	Trung bình/Mid-Low
2018	61,06	54	Trung bình/Mid-Low
2019	63,71	52	Trung bình/Mid-Low
2020	62,30	52	Trung bình/Mid-Low
2021	61,17	57	Tương đối thấp/Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,17	7,69	7,99	7,76	6,42
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,08	6,14	6,53	6,20	5,94
Tính minh bạch (Transparency)	5,67	6,45	6,63	5,80	6,79
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,18	6,30	6,87	6,93	6,42
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,16	4,54	6,20	4,96	5,84
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,82	5,34	4,93	5,03	3,72
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,65	5,30	6,39	5,19	6,75
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,45	6,09	5,92	6,90	6,31
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,58	6,60	6,44	6,90	5,78
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,63	5,67	6,34	5,17	5,92

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	65,41	7	Tốt/High
2018	65,85	7	Tốt/High
2019	69,42	6	Tốt/High
2020	65,72	13	Khá/Mid-High
2021	66,24	19	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,20	7,56	7,20	7,86	7,05
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,71	6,74	7,46	6,49	7,16
Tính minh bạch (Transparency)	6,80	6,33	7,12	6,18	5,32
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,71	6,81	7,15	7,94	7,79
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,53	6,39	6,53	7,18	7,48
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,48	5,34	6,59	6,54	6,63
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,63	6,23	7,32	7,36	6,55
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,44	7,01	6,80	5,60	7,06
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,52	6,59	6,67	6,55	6,24
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,99	6,47	7,73	7,58	7,87

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	63,16	25	Khá/Mid-High
2018	62,40	41	Khá/Mid-High
2019	64,33	41	Khá/Mid-High
2020	63,20	36	Trung bình/Mid-Low
2021	62,97	45	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,67	6,80	8,23	8,16	7,32
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,33	6,55	6,65	6,07	7,42
Tính minh bạch (Transparency)	6,70	6,65	6,96	6,29	5,43
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,19	7,24	6,56	7,28	8,37
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,59	6,04	5,93	6,60	6,92
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	3,83	4,57	5,46	6,75	5,76
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,25	5,33	5,90	6,09	6,65
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,74	6,24	6,17	5,50	6,18
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,44	6,21	6,24	6,21	5,73
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,38	5,83	6,49	6,81	7,19

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	70,69	1	Rất tốt/Excellent
2018	70,36	1	Rất tốt/Excellent
2019	73,40	1	Rất tốt/Excellent
2020	75,09	1	Rất tốt/Excellent
2021	73,02	1	Rất tốt/Excellent

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,93	7,96	7,16	7,72	7,98
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,43	7,77	7,00	7,12	7,39
Tính minh bạch (Transparency)	6,80	6,94	7,20	6,44	6,31
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,73	7,70	7,89	8,53	8,52
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,79	6,78	7,10	7,37	7,85
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,35	7,02	7,69	7,25	6,96
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,41	6,23	7,96	7,33	7,74
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	7,52	6,55	6,68	7,58	7,39
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,76	7,62	7,95	8,41	7,27
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,63	6,04	7,58	7,76	7,91

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	59,25	54	Tương đối thấp/Low
2018	61,16	53	Trung bình/Mid-Low
2019	63,84	49	Khá/Mid-High
2020	63,07	41	Trung bình/Mid-Low
2021	63,33	41	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,03	7,45	7,17	7,73	7,43
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,05	7,02	7,36	6,95	6,93
Tính minh bạch (Transparency)	6,59	6,58	6,99	6,50	7,02
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,31	6,76	6,68	6,57	6,87
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,16	5,55	6,37	5,65	6,89
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,76	3,68	5,72	5,54	4,95
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,08	6,08	5,84	5,86	6,82
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,83	5,66	4,85	5,63	5,81
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,23	6,27	7,17	6,99	5,39
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,39	6,19	6,10	5,75	6,99

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	60,84	44	Trung bình/Mid-Low
2018	61,82	45	Trung bình/Mid-Low
2019	63,70	53	Trung bình/Mid-Low
2020	62,34	51	Trung bình/Mid-Low
2021	61,81	54	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,25	7,65	7,15	7,39	7,12
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,26	7,39	7,10	6,19	7,12
Tính minh bạch (Transparency)	6,28	6,29	6,61	5,66	5,25
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,83	8,01	7,97	8,18	7,64
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,84	7,45	7,00	6,71	7,39
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,88	6,36	7,60	6,77	5,76
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,22	7,25	6,86	6,98	7,48
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,54	5,00	5,42	5,44	6,32
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,30	5,06	5,48	6,06	4,98
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,03	6,67	6,71	7,14	7,54

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	58,90	57	Tương đối thấp/Low
2018	60,79	56	Trung bình/Mid-Low
2019	63,38	57	Trung bình/Mid-Low
2020	62,05	55	Trung bình/Mid-Low
2021	62,45	46	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,41	7,98	7,67	8,31	6,17
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,25	6,14	6,41	6,41	6,56
Tính minh bạch (Transparency)	6,41	6,43	6,57	5,98	6,21
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,89	5,86	5,82	7,06	7,12
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,40	5,23	6,12	5,87	6,03
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,13	5,33	7,87	6,40	6,99
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,75	5,18	6,80	6,52	7,17
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,43	6,35	6,03	6,47	7,20
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,32	5,76	5,60	5,21	4,46
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,94	6,46	7,16	7,03	7,32

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	63,82	19	Khá/Mid-High
2018	64,54	14	Khá/Mid-High
2019	67,05	15	Tốt/High
2020	64,16	24	Khá/Mid-High
2021	63,90	37	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,42	6,90	7,70	7,85	6,72
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,91	7,29	7,68	7,73	7,60
Tính minh bạch (Transparency)	6,29	6,30	6,75	5,79	5,51
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,48	7,78	7,88	8,45	6,82
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,13	6,74	6,71	7,48	6,88
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,37	6,04	7,19	6,66	5,48
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,67	5,37	6,56	7,06	6,86
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,61	6,69	6,27	4,95	7,56
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,38	5,99	6,15	6,20	5,19
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,43	6,34	6,97	7,85	7,50

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	61,97	34	Trung bình/Mid-Low
2018	63,23	32	Khá/Mid-High
2019	65,38	28	Khá/Mid-High
2020	64,02	25	Khá/Mid-High
2021	62,31	47	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,84	6,97	7,70	8,95	6,08
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,20	6,17	6,30	5,99	6,11
Tính minh bạch (Transparency)	6,54	6,27	6,96	6,17	6,31
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,49	6,35	7,53	7,86	6,79
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,10	6,33	6,26	6,25	6,46
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,15	5,23	6,25	6,42	5,32
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,44	5,56	6,88	6,43	7,07
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,52	6,17	5,60	5,57	6,56
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,47	6,87	6,68	6,56	5,53
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,51	6,30	6,62	6,68	6,74

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	64,45	15	Khá/Mid-High
2018	64,24	18	Khá/Mid-High
2019	67,71	12	Tốt/High
2020	66,56	11	Khá/Mid-High
2021	64,81	28	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,27	6,91	7,36	8,35	6,83
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,45	6,37	6,07	6,68	7,27
Tính minh bạch (Transparency)	6,31	6,12	6,69	5,85	5,80
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,17	6,40	6,63	7,70	7,03
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,66	5,93	6,31	6,89	6,70
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,16	5,80	6,59	6,29	6,67
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,05	6,26	6,55	7,39	7,36
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,00	5,81	6,05	5,63	5,62
Đào tạo lao động (Labor Training)	7,70	7,69	7,88	7,42	6,98
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,42	6,40	7,13	7,34	7,47

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	62,46	28	Khá/Mid-High
2018	63,94	25	Khá/Mid-High
2019	65,64	24	Khá/Mid-High
2020	63,91	28	Khá/Mid-High
2021	63,21	43	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,30	6,93	7,69	8,17	7,21
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,96	6,22	6,23	6,94	7,18
Tính minh bạch (Transparency)	6,36	6,21	6,91	5,34	6,02
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,23	6,30	6,43	7,29	7,49
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,57	4,96	6,17	6,47	6,30
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,61	4,72	4,81	5,95	5,70
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,57	5,88	5,94	5,42	6,75
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,72	7,37	6,87	7,03	6,98
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,51	6,88	6,71	6,41	5,01
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,74	6,06	5,84	6,02	7,45

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	62,37	29	Trung bình/Mid-Low
2018	63,51	30	Khá/Mid-High
2019	66,50	20	Khá/Mid-High
2020	65,03	17	Khá/Mid-High
2021	69,24	8	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,93	8,50	7,11	7,09	7,02
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,46	7,07	6,66	6,33	7,05
Tính minh bạch (Transparency)	6,53	6,95	6,57	6,36	6,47
Chi phí thời gian (Time Costs)	6,41	5,92	6,56	8,07	8,29
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,68	5,90	6,40	6,97	7,95
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,44	4,96	6,69	7,58	6,39
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,81	5,34	6,61	6,52	7,06
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	5,69	5,88	5,98	5,50	6,94
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,86	6,30	7,35	6,52	6,49
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,00	6,86	6,96	6,99	7,16

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	61,44	40	Trung bình/Mid-Low
2018	62,75	38	Khá/Mid-High
2019	63,91	46	Khá/Mid-High
2020	62,78	45	Trung bình/Mid-Low
2021	64,41	33	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,48	7,64	6,60	8,23	7,08
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,26	6,30	7,01	6,69	6,36
Tính minh bạch (Transparency)	6,14	6,10	6,34	5,73	6,21
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,15	7,64	7,29	7,57	6,92
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	5,28	6,23	6,34	6,56	7,33
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,15	5,22	5,65	6,11	5,70
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,58	5,49	6,32	5,82	6,83
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,57	6,46	6,58	6,79	6,95
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,01	6,01	6,08	5,49	5,54
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	4,84	6,50	6,27	5,99	6,48

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	61,71	37	Trung bình/Mid-Low
2018	61,79	46	Trung bình/Mid-Low
2019	63,20	58	Trung bình/Mid-Low
2020	62,44	48	Trung bình/Mid-Low
2021	62,03	51	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,09	7,25	7,52	8,61	7,41
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,31	7,05	6,94	7,61	7,43
Tính minh bạch (Transparency)	6,33	6,45	6,31	5,72	5,64
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,91	7,68	8,20	8,76	7,07
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,82	7,39	7,26	7,48	7,90
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	6,31	5,89	6,45	7,79	5,13
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,84	5,46	6,73	6,81	6,58
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	4,77	6,12	5,62	4,87	5,77
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,30	4,70	5,45	5,24	5,36
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,72	6,38	6,53	7,06	7,56

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	61,51	39	Trung bình/Mid-Low
2018	63,01	34	Khá/Mid-High
2019	65,13	32	Khá/Mid-High
2020	63,46	31	Trung bình/Mid-Low
2021	64,76	29	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,29	7,99	8,00	6,24	7,13
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,06	6,28	7,08	6,14	6,73
Tính minh bạch (Transparency)	6,59	6,76	6,88	6,43	7,25
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,79	6,24	6,57	7,29	6,77
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,58	5,39	6,29	5,93	6,70
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	4,91	7,09	5,86	6,98	5,89
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,10	5,54	6,17	5,72	7,01
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,13	5,64	5,38	5,45	5,82
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,72	6,34	6,83	6,98	5,80
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	5,95	7,09	7,65	7,22	7,09

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	66,07	6	Tốt/High
2018	65,53	8	Tốt/High
2019	71,30	3	Rất tốt/Excellent
2020	69,34	6	Tốt/High
2021	65,43	23	Khá/Mid-High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	8,47	6,91	7,91	8,10	7,57
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,69	7,04	7,89	7,15	7,06
Tính minh bạch (Transparency)	6,06	5,92	6,62	6,11	5,95
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,40	7,73	8,74	8,33	7,57
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,64	7,61	8,29	7,71	7,38
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,35	6,12	7,40	6,46	6,27
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	6,15	6,40	6,71	6,90	6,40
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,73	6,84	6,75	7,22	7,95
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,63	6,01	6,60	6,61	4,60
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,08	6,59	7,51	6,55	7,23

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	64,90	12	Khá/Mid-High
2018	64,55	13	Khá/Mid-High
2019	66,75	17	Khá/Mid-High
2020	63,84	29	Khá/Mid-High
2021	69,69	5	Tốt/High

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,10	6,76	8,65	8,33	7,02
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,77	5,74	6,38	5,80	7,56
Tính minh bạch (Transparency)	6,59	6,85	6,73	6,34	5,63
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,27	5,90	7,21	8,34	8,46
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,05	6,02	6,61	6,25	8,05
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,00	5,33	6,33	6,37	7,07
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,97	6,01	6,39	6,59	7,20
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,81	6,35	6,10	5,03	7,11
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,68	7,18	6,87	6,94	6,81
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,28	5,82	6,52	6,49	7,78

I. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua (Weighted PCI over the last 5 years)

Năm (Year)	Điểm tổng hợp (PCI score)	Kết quả xếp hạng (PCI ranking)	Nhóm điều hành (PCI tier)*
2017	60,72	46	Trung bình/Mid-Low
2018	62,22	42	Trung bình/Mid-Low
2019	64,98	36	Khá/Mid-High
2020	63,35	33	Trung bình/Mid-Low
2021	63,33	40	Trung bình/Mid-Low

*Phân nhóm: 1 Rất tốt/Excellent; 2 Tốt/High; 3 Khá/Mid-High; 4 Trung bình/Mid-Low; 5 Tương đối thấp/Low; 6 Thấp/Very Low

II. Kết quả chi tiết 10 chỉ số thành phần PCI (Results of 10 PCI subindices)

Năm (Year)	2017	2018	2019	2020	2021
Gia nhập thị trường (Entry Costs)	7,65	7,56	7,98	7,50	6,67
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	5,36	5,99	6,11	6,72	7,58
Tính minh bạch (Transparency)	6,16	6,45	6,75	5,63	6,75
Chi phí thời gian (Time Costs)	5,89	5,80	6,78	7,26	7,36
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	4,31	5,58	5,77	7,08	7,03
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,24	5,31	6,35	6,02	6,31
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	5,21	5,25	6,23	6,49	7,95
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Services)	6,94	6,06	6,06	5,65	4,97
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,22	6,60	6,65	6,81	5,64
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	6,17	6,91	7,14	6,21	7,29



Coca-Cola



PCI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHÀ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức tham gia hợp tác và tài trợ cho PCI, một công cụ thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp mạnh mẽ và ý nghĩa nhất, một dự án có mức độ lan tỏa tới chính quyền địa phương rộng khắp nhất, một cuộc điều tra doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô lớn nhất và được thực hiện chuyên nghiệp nhất.

Thông tin thêm về PCI vui lòng truy cập website:

www.pcivietnam.vn